

Số: 110/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021;

Căn cứ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2016 ban hành các nguyên tắc tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Hà Tĩnh; Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2017 - 2020; định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017; Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020;

Thực hiện Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019; Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Sau khi xem xét Tờ trình số 406/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xem xét, quyết định dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019; Báo cáo số 413/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018; nhiệm

vụ, giải pháp kế hoạch năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán phân bổ ngân sách nhà nước năm 2019

I. Tổng dự toán thu ngân sách địa phương:	15.578.921	triệu đồng
1. Ngành thuế thu và thu khác các cấp ngân sách:	6.300.000	triệu đồng
1.1. Thu thuế và phí:	6.127.872	triệu đồng
1.2. Thu khác ngân sách các cấp:	172.128	triệu đồng
2. Các khoản thu để lại chi qua quản lý nhà nước:	66.554	triệu đồng
3. Thu thuế xuất, nhập khẩu:	6.900.000	triệu đồng
Tổng thu ngân sách trên địa bàn:	13.266.554	triệu đồng
Trong đó: + Ngân sách Trung ương hưởng:	7.563.421	triệu đồng
+ Ngân sách địa phương:	5.703.133	triệu đồng
4. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	9.351.388	triệu đồng
4.1. Bổ sung cân đối:	5.833.191	triệu đồng
4.2. Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	574.356	triệu đồng
4.3. Bù giảm thu dự toán 2018 để thực hiện CCTL:	197.653	triệu đồng
4.4. Bổ sung có mục tiêu:	1.247.260	triệu đồng
4.5. Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách của Trung ương:	987.336	triệu đồng
4.6. Bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia:	511.592	triệu đồng
5. Thu vay:	124.400	triệu đồng
6. Dự kiến thu các nhiệm vụ chưa chi chuyển nguồn sang năm sau:	400.000	triệu đồng
II. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:	15.578.921	triệu đồng
1. Chi đầu tư phát triển:	3.412.748	triệu đồng
Trong đó:		
1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	1.846.927	triệu đồng
1.2. Chi từ nguồn bội chi:	94.400	triệu đồng
1.3. Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định:	1.471.421	triệu đồng
a) Tiền thuê đất 2 đô thị, các xã nông thôn mới:	57.421	triệu đồng
b) Nguồn xỏ kiến kiến thiết:	14.000	triệu đồng
c) Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất:	1.400.000	triệu đồng

- Ngân sách tỉnh:	327.600	triệu đồng
+ Chi phí đầu tư tạm tính từ nguồn thu phát sinh theo Đề án phát triển quỹ đất của tỉnh:	27.500	triệu đồng
+ Ngân sách tỉnh hưởng:	300.100	triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
+ Hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng các dự án:	25.000	triệu đồng
+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:	60.000	triệu đồng
+ Đối ứng kinh phí đo vẽ bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; xây dựng hệ thống thông tin tài nguyên môi trường; điều tra, đánh giá phân hạng đất; kinh phí định giá đất; đo mới, chỉnh lý bản đồ địa chính; quy hoạch sử dụng đất,...:	15.000	triệu đồng
+ Các dự án quan trọng, cấp bách khác của địa phương:	200.100	triệu đồng
- Ngân sách huyện:	714.400	triệu đồng
- Ngân sách xã:	358.000	triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	10.089.984	triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
- Quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể:	2.075.967	triệu đồng
- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo:	4.062.610	triệu đồng
- Sự nghiệp y tế:	602.795	triệu đồng
- Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch:	154.013	triệu đồng
- Sự nghiệp khoa học công nghệ:	55.688	triệu đồng
- Sự nghiệp đảm bảo xã hội:	1.157.694	triệu đồng
- Sự nghiệp kinh tế:	1.040.014	triệu đồng
- Sự nghiệp môi trường:	131.170	triệu đồng
3. Dự phòng ngân sách:	254.314	triệu đồng
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.340	triệu đồng
5. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia:	511.592	triệu đồng
6. Chi trả nợ vay đến hạn:	75.725	triệu đồng
7. Chi các nhiệm vụ từ thu chuyển nguồn năm trước:	400.000	triệu đồng
8. Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác:	833.218	triệu đồng

(Chi tiết tại Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý với các biện pháp tổ chức thực hiện thu ngân sách, điều hành chi ngân sách năm 2019 như Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Tập trung đồng bộ, hiệu quả, quyết liệt các giải pháp nhằm hoàn thành, vượt kế hoạch của Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Tăng cường chỉ đạo công tác thu ngân sách nhà nước; xây dựng các giải pháp, triển khai thực hiện thu ngân sách nhà nước đảm bảo tiến độ, tổng mức, cơ cấu thu; đẩy mạnh biện pháp thu nợ đọng thuế, hạn chế tối đa nợ mới phát sinh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm thuế; cải cách, công khai, minh bạch các thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong sản xuất kinh doanh và thực hiện chính sách thuế.

2. Điều hành, quản lý chi ngân sách đảm bảo dự toán giao đầu năm, chặt chẽ, đúng chế độ quy định; chủ động điều hành ngân sách phù hợp với tiến độ thu ngân sách; ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, đảng đoàn thể, chi an ninh quốc phòng, an sinh xã hội; ưu tiên bố trí ngân sách để tăng chi khác cho sự nghiệp giáo dục ở các trường mầm non và phổ thông do chưa tăng học phí. Tập trung chỉ đạo tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; huy động, lồng ghép các nguồn vốn ngân sách khác để bổ sung nguồn lực đảm bảo thực hiện các cơ chế chính sách của tỉnh; giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định. Chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm. Tập trung dành nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, phòng chống khắc phục thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo an sinh xã hội, góp phần trả nợ đầu tư xây dựng cơ bản và các nhiệm vụ cấp bách khác.

3. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong lĩnh vực đầu tư công gắn với kế hoạch đầu tư công trung hạn. Tập trung chỉ đạo xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc, nhất là trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi và đôn đốc các nhà đầu tư triển khai các dự án đảm bảo tiến độ. Kiểm soát chặt chẽ tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản theo Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Quyết định đầu tư dự án phải xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn và phù hợp với kế hoạch đã giao. Bố trí vốn tập trung, tránh dàn trải, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã phê duyệt quyết toán trước năm kế hoạch, công trình thuộc nhóm B, nhóm C đã quá hạn hoàn thành theo quy định. Đẩy nhanh giải ngân các nguồn vốn, công tác quyết toán vốn đầu tư, quyết toán dự án hoàn thành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung phát sinh, điều chỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp có tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách; trên cơ sở thực tiễn điều hành ngân sách hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bổ sung dự toán và phân bổ, sử dụng số tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Khóa XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin VP HĐND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn



Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán HĐND giao 2019		
	Tổng số	Trong đó	
		Tỉnh thu	Huyện, xã thu
A	4	5	6
A- NGÀNH THUẾ THU VÀ THU KHÁC NGÂN SÁCH	6.300.000	3.816.800	2.483.200
I- NGÀNH THUẾ THU	6.127.872	3.726.800	2.401.072
1-Thu từ XNQD	2.297.680	2.230.000	67.680
- Thu DN trong nước	1.254.680	1.210.000	44.680
- Thu từ DN nước ngoài	1.043.000	1.020.000	23.000
2-Thu CTN và dịch vụ NQD	760.500	412.400	348.100
3-Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.310		11.310
4-Thu cấp quyền sử dụng đất	1.400.000		1.400.000
5-Tiền thuê đất, mặt nước	87.072		87.072
6-Lệ phí trước bạ	322.700		322.700
7-Thu phí và lệ phí	135.000	87.700	47.300
8-Thu xổ số kiến thiết	14.000	14.000	
9-Thuế thu nhập cá nhân	207.000	115.700	91.300
10- Thuế bảo vệ môi trường	867.000	867.000	
11- Cấp quyền khai thác khoáng sản	25.610		25.610
12- Thu CT, LNST; tiền bán bớt phần vốn NN			
II-THU KHÁC NGÂN SÁCH	141.300	90.000	51.300
Trong đó: - Thu phạt ATGT	0		
III-THU TẠI XÃ	30.828		30.828
B- CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	66.554	66.554	0



CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán HĐND giao 2019		
	Tổng số	Trong đó	
		Tỉnh thu	Huyện, xã thu
A	4	5	6
Phí môi trường		3.132	
Thu phí dịch vụ VH, TT, DL		175	
Thu từ kết quả chống buôn lậu, xử phạt, tịch thu cấp lại		50.000	
Thu đóng góp XDCS hạ tầng tại xã			
Thu từ các hoạt động HCSN, các khoản thu khác		13.247	
C- THU HẢI QUAN	6.900.000	6.900.000	0
Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B+C)	13.266.554	10.783.354	2.483.200
Chia ra: * Thu NSTW	7.563.421	7.533.601	29.820
* Thu NSDP	5.703.133	3.775.566	1.927.567
D- THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	9.351.388	9.351.388	0
1. Bổ sung cân đối, CDCS	5.833.191	5.833.191	
2. Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	574.356	574.356	
3. Bù giảm thu DT 2018 để thực hiện CCTL	197.653	197.653	
3. Bổ sung có mục tiêu	1.247.260	1.247.260	
- Bổ sung có MT bằng vốn trong nước	740.860	740.860	
- Bổ sung có MT bằng vốn nước ngoài	421.400	421.400	
(Trong đó: CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)	101.318	101.318	
- Vốn Trái phiếu chính phủ	85.000	85.000	
4. Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện một số chế độ, chính sách của Trung ương	987.336	987.336	
Trong đó: Vốn nước ngoài	88.218	88.218	
5. Chương trình mục tiêu quốc gia	511.592	511.592	
F- THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC			
G-THU VAY	124.400	124.400	

CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán HĐND giao 2019		
	Tổng số	Trong đó	
		Tỉnh thu	Huyện, xã thu
<i>A</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
H- DỰ KIẾN THU CÁC NHIỆM VỤ CHƯA CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	400.000	400.000	
I- CHUYỂN NGUỒN			
TỔNG THU NSDP	15.578.921	13.651.354	1.927.567

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH





Phụ lục số 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	TỔNG CHI NSDP	15.578.921	8.374.146	5.528.072	1.676.703
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.412.748	2.282.927	759.320	370.501
1	Chi đầu tư XDCB	1.846.927	1.846.927		
a	Chi ĐT XDCB tập trung trong nước	599.667	599.667		
b	Vốn ĐT XDCB nước ngoài	421.400	421.400		
d	Đầu tư có mục tiêu từ NSTW	740.860	740.860		
e	Nguồn Trái phiếu Chính phủ	85.000	85.000		
2	Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định	1.471.421	341.600	759.320	370.501
a	Tiền thuê đất 2 đô thị, địa bàn các xã nông thôn mới	57.421		44.920	12.501
b	Cấp lại có mục tiêu vốn xỏ kiến kiến thiết	14.000	14.000		
c	Tiền cấp quyền sử dụng đất	1.400.000	327.600	714.400	358.000
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi phí đầu tư Đề án Quỹ đất, đất khu tái định cư (55% tạm tính)	107.250	27.500	79.750	
	- Nguồn tiền đất còn lại	1.292.750	300.100	634.650	358.000
	+ Từ nguồn Quỹ phát triển đất	69.750	11.250	58.500	
	+ Theo Nguồn vay đầu tư của BTC trên địa bàn TPHT, TXHL	161.000	161.000		
	+ Quỹ đất tái định cư các dự án	18.000	9.000	9.000	
	+ Quỹ đất giao cho Nhà đầu tư	50.000	35.000	15.000	
	+ Tiền đất PS trên các địa bàn khác	994.000	98.850	537.150	358.000
	* Phân bổ như sau	1.292.750	300.100	634.650	358.000
	+ Đầu tư các mục tiêu do Huyện xã quản lý	992.650		634.650	358.000
	+ Hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng các dự án	25.000	25.000		
	+ CTMTQG xây dựng nông thôn mới	60.000	60.000		
	+ QH sử dụng đất, Kiểm kê đo đạc, điều chỉnh QH, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất ...	15.000	15.000		
	+ Thực hiện các dự án đầu tư khác	200.100	200.100		
3	Chi từ nguồn bội chi	94.400	94.400		
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	10.089.984	4.121.582	4.688.114	1.280.288

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
1	Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể	2.075.967	742.659	350.420	982.888
	Trong đó:				
	- Quản lý nhà nước		266.979		
	- Hoạt động đặc thù HĐND tỉnh		20.000		
	- Hoạt động đột xuất UBND tỉnh và các ngành		7.000		
	- Kinh phí Đảng (Gồm PC cấp ủy, PC thâm niên, kiểm tra, tăng huy hiệu đảng bậc cao, khối DN, KCB định kỳ, CD phụ cấp, các nhiệm vụ đặc thù)		165.000		
	- Dự kiến nhiệm vụ đột xuất của cấp ủy		6.000		
	- Bù lỗ phát hành ấn phẩm, nhiệm vụ khác		21.412		
	+ Bù lỗ báo, báo ĐT + tiền nhuận bút, khác		14.392		
	+ Bù lỗ tạp chí tư tưởng		2.000		
	+ Bản tin Dân vận, UB kiểm tra, Nội chính		850		
	+ Trang Web Đảng bộ tỉnh, Đảng ủy Khối CCQ tỉnh, Khối doanh nghiệp		670		
	+ Giao ban Báo chí		500		
	+ Các nhiệm vụ khác		3.000		
	- Tổ chức chính trị xã hội		22.561		
	- Sự nghiệp khác		30.544		
	- Đoàn ra, đoàn vào		15.000		
	- Các hội nghề nghiệp, xã hội		17.501		
	- Đối ứng các dự án HCSN		10.000		
	- Tuyên truyền giáo dục pháp luật; Kinh phí mua hộ tịch, hộ khẩu; Xây dựng văn bản PL, Hỗ trợ PL cho DN		3.240		
	- Hoạt động xúc tiến đầu tư		800		
	+ Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh		450		
	+ TT thuộc Khu kinh tế Vũng áng		350		
	- Quản lý giá tài sản công		800		
	- Công tác địa giới hành chính (Sở Nội vụ) (NSTW)		1.100		
	- Hỗ trợ hoạt động các Ban kiêm nhiệm		1.710		
	- Sửa chữa công sở, MSSC tài sản các đơn vị HCSN		50.000		
	- Các chế độ chính sách về quản lý hành chính		10.000		
	- Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh		12.000		
	- Quỹ hỗ trợ Hội nông dân		1.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- DK Thực hiện NĐ 29/2013/CP về CB BCT, thôn, chi hội (NQ 165/2015/NQ-HĐND và NQ 129/2018/NQ-HĐND)		29.472		
	- Chi từ nguồn phí, lệ phí HCSN để lại chi		9.000		
	- Hỗ trợ các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra		1.500		
	- Kinh phí thực hiện đối với các TCCS Đảng (NSTW)		40.040		
2	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	4.062.610	1.159.357	2.903.253	
	- Sự nghiệp giáo dục	3.810.024	947.267	2.862.757	
	Trong đó:				
	+ NS giao, Học bổng HSĐT nội trú, trường THPT chuyên		436.630		
	+ Bổ sung TL, PC; CĐ theo NĐ61, 116 CP		90.000		
	+ Chuyển xếp lương, chuyển đổi mầm non, TH phổ thông sang công lập, HĐ Kế toán (NSTW)		114.000		
	+ Dự kiến tăng biên chế SN, hỗ trợ xử lý dôi dư		30.000		
	+ Mua sắm, sửa chữa CSVC, trường lớp		50.000		
	- Các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục (CS Phát triển ngành Giáo dục - Đào tạo 2,4 tỷ; Đề án phát triển giáo dục theo NQ 96/2018 25,5 tỷ; CS Trường chuyên và các trường THPT 4,5 tỷ; ĐA ngoại ngữ 15 tỷ; Sáp nhập trường 23 tỷ)		70.400		
	+ Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của ngành		25.000		
	+ Đảm bảo tỷ lệ (%) chỉ hoạt động sự nghiệp GD theo quy định và các chế độ chính sách khác chưa được cân đối trong dự toán		93.261		
	+ CTMT giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động (NSTW)		17.990		
	+ CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn (NSTW)		1.900		
	+ Bảo hiểm Y tế cho học sinh sinh viên		18.086		
	- Sự nghiệp đào tạo	252.586	212.090	40.496	
	+ Ngân sách cấp (Gồm ĐT NLLĐ KT, ĐT Lào, Thu hút theo Quyết định số 14)		99.154		
	+ Đào tạo CA xã (PL CA xã)		2.000		
	+ Đào tạo hoàn thiện THCN QS xã (QĐ số 779/TTg) (NSTW)		4.436		
	+ Đào tạo lý luận chính trị, chuyên đề theo KH của Tỉnh ủy		15.000		
	+ Các chính sách về Đào tạo do tỉnh ban hành: Chính sách phát triển đại học, chính sách đào tạo nghề v.v.. (phân bổ sau)		20.000		
	+ Tăng cường CSVC trường Đại học		20.000		
	+ Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ Hội LH phụ nữ; hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX (NSTW)		1.500		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	+ BSTL, BHXH, CĐ, CSCĐ khác		50.000		
3	Sự nghiệp y tế	602.795	388.885	213.910	
	- Ngân sách đảm bảo		120.940		
	- Phụ cấp độc hại, Chương trình HIV, VS an toàn thực phẩm		1.450		
	- Tăng cường cơ sở vật chất bệnh viện tuyến tỉnh		30.000		
	- Tăng cường cơ sở vật chất bệnh viện tuyến huyện và trạm y tế xã (phân bổ sau)		100.000		
	- Dự kiến nguồn đảm bảo bù lương và các chế độ khác liên quan đến con người		10.000		
	- CTMT Y tế- dân số (NSTW)		8.495		
	- Các đề án, chính sách thuộc lĩnh vực Y tế: (ĐA Chăm sóc SK nhân dân 35 tỷ; CS Dân số 25 tỷ; DA phát triển kỹ thuật cao, chuyên sâu tại BVĐK tỉnh 25; ĐA tăng cường năng lực hệ thống tuyến xã 5 tỷ; Quỹ khám bệnh người nghèo 8 tỷ; Đề án bệnh viện vệ tinh: Cẩm Xuyên 5 tỷ, TX Kỳ Anh 5 tỷ, Hương Sơn 5 tỷ; Chính sách sắp xếp bộ máy ngành y 5 tỷ)		118.000		
4	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch	154.013	102.179	20.051	31.783
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		39.553		
	- Trợ cấp tai nạn, trợ cấp nghỉ thi đấu		500		
	- Sáng tạo báo chí các hội VHNT, Hội nhà báo ĐP (NSTW)		615		
	- CTMT phát triển văn hóa (NSTW)		1.115		
	- Chế độ dinh dưỡng HLV, VĐV thành tích cao, thi đấu, khác		6.384		
	- Tiền công HLV, VĐV tập huấn, thi đấu		1.450		
	- Bảo vệ di tích theo QĐ 26, BH Vận động viên		112		
	- BCĐ phong trào đoàn kết toàn dân, Đội TT lưu động		1.050		
	- Kinh phí bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể		400		
	- Các đề án, chính sách lĩnh vực văn hóa (Tăng cường thiết chế VH 10 tỷ; Phát triển du lịch 10 tỷ; Phát triển thể thao thành tích cao 15 tỷ; Bảo tồn, phát huy dân ca Ví, dặm 4 tỷ; Trùng tu di tích 12 tỷ)		51.000		
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	58.632	44.392	14.240	
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		18.292		
	- Bổ sung PTTH trạm phát lại		1.400		
	- Bổ sung nhuận bút		2.700		
	- Phát sóng kênh truyền hình Hà Tĩnh lên vệ tinh		1.000		
	- Hỗ trợ xe truyền hình di động		13.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Hỗ trợ khác		2.000		
	- Dự án số hóa		5.000		
	- Thuê bao tín hiệu trên mạng truyền hình cáp		1.000		
6	Sự nghiệp công nghệ thông tin	8.990	8.990		
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		4.990		
	- Kinh phí thực hiện chính sách (ĐA Phát triển và nâng cao hiệu quả đài truyền thanh không giấy 2 tỷ; Đề án số hóa truyền hình mặt đất 500 triệu)		2.500		
	- CTMT công nghệ thông tin (NSTW)		1.500		
7	Sự nghiệp khoa học công nghệ	55.688	55.688		
	- Ngân sách cấp (trong đó Quỹ khoa học: 3 tỷ)		35.288		
	- Các chính sách KHCN (ĐA Phát triển thị trường KHCN 5 tỷ; ĐA Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ 5 tỷ; CS hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo 5 tỷ; CS phát triển công nghệ sinh học 3 tỷ; CS phát triển nấm 2 tỷ)		20.000		
	- Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án Khoa học công nghệ (NSTW)		400		
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.157.694	585.097	442.050	130.547
	Trong đó:				
	- Chi thường xuyên các đơn vị, Hội NN		24.995		
	- Sự nghiệp chăm sóc trẻ em và KHH GD		3.298		
	<i>Trong đó: - CT CS Trẻ em có hoàn cảnh ĐB KK (Quỹ BTTE)</i>		600		
	<i>- SN chăm sóc trẻ em (Sở LĐ-TBXH)</i>		600		
	- Chính sách cho gia đình chính sách, TB, LS		25.000		
	- Chính sách, chế độ đối với cán bộ thuộc diện TU quản lý		10.000		
	- Chính sách chế độ đảm bảo xã hội khác		3.000		
	Tr đó: + Sản GD việc làm		650		
	+ Điều tra cung lao động		300		
	+ Đón đãi cốt, quà, thăm viếng đối tượng ngày lễ tết, QL đối tượng theo QĐ 16, Phổ biến PL lao động, hỗ trợ người có công tiêu biểu, điều tra cầu lao động		1.300		
	+ Các KH chương trình của ngành lao động theo QĐ của UBND tỉnh (bao gồm điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo)		750		
	- Hỗ trợ tham quan của các đối tượng Người có công, cấp bù trợ cấp nuôi dưỡng (NQ98)		2.000		
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP (NSTW)	22.398		22.398	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Các chính sách ngành Lao động TB&XH (Hỗ trợ TE mồ tìm theo QĐ 55a 2 tỷ; CS giảm nghèo bền vững 30 tỷ; CS đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng 3 tỷ; CS xuất khẩu lao động 2 tỷ)		37.000		
	- BHYT người nghèo, DTTS, vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng ĐBK; Đối tượng CCB, TNXP, trẻ em, cận nghèo, nông lâm ngư, diêm nghiệp, các đối tượng khác		479.804		
9	Chi quốc phòng, BP, biên giới	155.921	95.600	15.586	44.735
	<i>- Chi quân sự địa phương</i>		71.600		
	<i>Trong đó:</i>				
	+ Huấn luyện CD, TT; diễn tập, Dự bị động viên...		12.500		
	+ Hoạt động ban chỉ đạo ATLC		200		
	+ Bảo quân đội		550		
	+ ĐTHL xã Đội trưởng		1.500		
	+ Kinh phí sàng lọc HIV cho bộ đội nhập ngũ		150		
	+ Chi hoạt động thường xuyên		14.000		
	+ Các chính sách chế độ về Quân sự		4.500		
	+ Hoạt động Hội đồng GDAN-QP		200		
	+ Hoạt động quân báo, hoạt động tổ chức cơ sở Đảng		500		
	+ Xây dựng, sửa chữa bảo quản doanh trại, mua sắm trang thiết bị doanh cụ cơ quan Bộ chỉ huy và các đơn vị trực thuộc		20.000		
	+ Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tại Khu kinh tế Vũng Áng, sửa chữa tàu xuồng tuần tra đảo Sơn Dương, giao ban nước bạn Lào, sửa chữa vũ khí trang bị KT giúp nước bạn Lào		2.500		
	+ Các nhiệm vụ đột xuất khác về QP, QSDP (bao gồm đường hầm CH3- 02: 10 tỷ)		13.000		
	+ Dự kiến hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ cấp huyện		2.000		
	<i>- Chi công tác biên phòng, biên giới</i>		24.000		
	+ Chi công tác biên giới		9.000		
	+ Chi công tác biên phòng và các nhiệm vụ khác		15.000		
10	Chi an ninh	78.951	60.220	9.895	8.836
	- Chi thường xuyên (Gồm cả Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ tại KKT VA; Đưa đón các Đoàn; Hỗ trợ TH Luật PCCC; PCTN, buôn lậu; Tình báo; Hỗ trợ thi hành luật PCCC, Hỗ trợ mua sắm...)		28.000		
	- Các nhiệm vụ đột xuất về an ninh cấp tỉnh và thành phố		4.000		
	- Kinh phí phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy (NSTW)		2.870		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Dự án ứng dụng Công nghệ thông tin phục vụ CCHC	1.000	1.000		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (NSTW)	19.350	19.350		
	- Các chính sách, nhiệm vụ đột xuất khác về ANTTĐP		5.000		
11	Sự nghiệp kinh tế	1.040.014	350.205	616.793	73.016
	Trong đó:				
11.1	Chi sự nghiệp NN, TL, thủy sản (Bao gồm Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng quản lý rủi ro thiên tai 2 tỷ)		63.315		
11.2	Sự nghiệp Kiểm Lâm (Bao gồm bổ sung kinh phí phòng chống cháy rừng 4 tỷ)		11.970		
11.3	Sự nghiệp công thương (CS dùng hàng việt, TTSP)		8.526		
11.4	Phòng chống khắc phục thiên tai		3.000		
11.5	Hỗ trợ hoạt động của Ban PCLB tỉnh		1.000		
11.6	Sự nghiệp tài nguyên, đất đai		7.899		
11.7	Sự nghiệp xây dựng		1.400		
11.8	Sự nghiệp Giao thông (Trong đó Hỗ trợ gác cầu yếu 1 tỷ)		4.000		
11.9	Chi nhiệm vụ tuyên truyền, đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Ban ATGT và Sở GT 2,75 tỷ)	8.288	4.808	3.480	
11.10	Duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh lộ, huyện lộ		35.000		
11.11	CS trợ giá hỗ trợ Hộ nghèo vùng KK (QĐ số 102/TTg)		13.131		
11.12	Hỗ trợ khuyến khích công tác thu ngân sách (các cơ quan thu)		5.000		
11.13	Chính sách miễn thu thủy lợi phí (NSTW)	141.187	85.656	55.531	
11.14	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa (NSTW)	62.821		62.821	
11.15	Bù Hỗ trợ kiến thiết thị chính ngoài định mức		25.000		
11.16	Hỗ trợ phát triển các đô thị theo Nghị quyết HĐND tỉnh		25.000		
11.17	Chính sách phát triển cụm công nghiệp (bao gồm hỗ trợ xử lý môi trường tại các cụm CN)		10.000		
11.18	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp		15.000		
11.19	Chính sách hỗ trợ phát triển HTX		12.500		
11.20	Bổ sung kinh phí hỗ trợ Ngân hàng chính sách cho vay		13.000		
11.21	Kinh phí trồng cây xanh tại các đô thị, các khu di tích lịch sử	40.000	5.000	35.000	
12	Chi sự nghiệp môi trường	131.170	62.010	69.160	
	Trong đó:				
	- SNMT (CSMT CA tỉnh 400 triệu)		7.010		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Hỗ trợ thực hiện các Đề án (Trám lấp giếng; Điều tra tồn lưu hóa chất thuốc BVTV)		5.000		
	- Đề án bảo vệ môi trường		30.000	30.000	
	- Dự kiến hỗ trợ bù chi phí vận chuyển rác thải tại các HTX môi trường		10.000	10.000	
	- Hỗ trợ xử lý môi trường khác		10.000		
13	DK Hỗ trợ các CS TW ban hành do ĐP đảm bảo (NSTW)	50.000	50.000		
14	Chi ĐH, kỷ niệm ngày lễ lớn, kỷ niệm ngành	25.000	25.000		
15	Chi từ kết quả thu được để lại theo chế độ	30.000	30.000		
16	Hỗ trợ các cơ quan pháp luật (Viện, Tòa, TH án....., bao gồm Hội thẩm Tòa án ND tỉnh 200 triệu)	2.000	2.000		
17	Hỗ trợ phần mềm, tập huấn Luật NSNN, Luật Kế toán và các văn bản dưới Luật cho khối huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn	5.000	5.000		
18	Chính sách tôn giáo	1.200	1.200		
19	Chi thực hiện nhiệm vụ quy hoạch của tỉnh	50.000	50.000		
20	DK chính sách mới do tỉnh ban hành	50.000	50.000		
21	Chi khác ngân sách	71.239	30.000	32.756	8.483
22	Thực hiện pháp lệnh CA xã (Trang phục: 5,850 tỷ và CĐCS)	15.000	15.000		
23	Thực hiện Luật DQTV (T.phục, công cụ hỗ trợ và CĐCS)	60.310	60.310		
	Trong đó: - NV CQ quân sự các cấp (BCHQS tỉnh)	15.000	15.000		
	- Trang phục DQTV (BCHQS tỉnh) (NSTW)	17.310	17.310		
	- Dụng cụ hỗ trợ cho DQTV	8.000	8.000		
	- Các nhiệm vụ, CĐCS khác về DQTV	20.000	20.000		
24	Chi thực hiện một số chính sách và chương trình mục tiêu từ NSTW	97.790	97.790	0	
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	10.373	10.373		
	- Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020 theo quyết định số 2242/QĐ-TTg	4.018	4.018		
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	37.789	37.789		
	- Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững	37.500	37.500		
	- CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400		
	- Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000		
	- Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	4.771	4.771		
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	939	939		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
25	Chính sách hỗ trợ công chức, viên chức người lao động trong quá trình tổ chức sắp xếp bộ máy	50.000	50.000		
III	CHI MỘT SỐ NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ	310.000	310.000		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	254.314	147.762	80.638	25.914
V	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.340	1.340		
VI	SCL, MS TÀI SẢN VÀ CÁC NV ĐỢT XUẤT KHÁC	70.000	70.000		
VII	DỰ KIẾN NGUỒN CCTL, CĐCS THEO TL	80.000	80.000		
VIII	THỰC HIỆN CÁC NV ĐỢT XUẤT KHỎI HUYỆN XÃ	25.000	25.000		
IX	CHÍNH SÁCH BÌNH ỔN GIÁ	10.000	10.000		
X	CHI CS NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN VÀ NÔNG THÔN MỚI	250.000	250.000		
XI	CHI CÁC SỰ NGHIỆP DO NSTW ĐẢM BẢO (vốn ngoài nước)	88.218	88.218		
XII	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	511.592	511.592		
XIII	CHI TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN (Dự án RE II: 10,5 tỷ; trả nợ vay 4 chương trình: 57,225 tỷ; trả nợ lãi vay các dự án ngoài nước: 8 tỷ)	75.725	75.725		
XV	DỰ KIẾN CHI CÁC NHIỆM VỤ CỦA TỈNH TỪ THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC	400.000	400.000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2018	Biên chế thực tế 2018	Quý lương năm 2019	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân TV vệ PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018	Bổ sung chi khác 2019	Tổng số NS cấp năm 2019	Giao thu phí, lệ phí, SXKD
	Tổng số	1.918	1.734	201.959	65.596	810	625	1.592	600	340	89.488	3.280	-	364.290	43.824
I	Quản lý nhà nước	1.417	1.298	156.678	50.204	360	500	1.568	600	340	54.219	2.510	-	266.979	25.704
A	Khối quản lý NN cấp I	884	832	97.131	31.936	360	500	424	600	200	42.700	1.597	-	175.448	25.074
1	Sở Giáo dục Đào tạo	58	53	7.886	2.322	-	25	32	30	10	-	116	-	10.421	-
	- Kinh phí thường xuyên	58	53	7.647	2.322		25	32	30	10		116		10.182	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			239								-		239	
2	Sở Xây dựng	32	29	3.288	1.120	-	25	-	30	10	-	56	-	4.529	2.550
	- Kinh phí thường xuyên	32	29	3.144	1.120		25		30	10		56		4.385	2.550
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			143								-		143	
3	Sở Y tế	36	34	3.973	1.260	-	25	16	30	10	-	63	-	5.377	-
	- Kinh phí thường xuyên	36	34	3.878	1.260		25	16	30	10		63		5.282	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-		96	
4	Văn phòng HĐND	35	32	3.901	1.225	-	25	-	30	10	2.000	61	-	7.252	-
	- Kinh phí thường xuyên	35	32	3.758	1.225		25	-	30	10	2.000	61		7.109	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			143								-		143	
5	Hỗ trợ Đoàn ĐBQH				-			-			740	-		740	
6	Thanh tra tỉnh	42	40	5.168	1.592	-	25	172	30	10	3.150	80	-	10.227	10.000
	- Kinh phí thường xuyên	42	40	5.072	1.592		25	172	30	10	3.150	80		10.131	10.000
	Trong đó: Trích lại theo TT 327/TT-BTC				-			-			3.000	-		3.000	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-		96	
7	Sở Kế hoạch và đầu tư	50	47	5.243	1.750	-	25	12	30	10	1.000	88	-	8.157	-
	- Kinh phí thường xuyên	50	47	5.099	1.750		25	12	30	10	1.000	88		8.014	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			143								-		143	
8	Sở Tài chính	69	69	7.354	2.415		25	32	30	10	1.800	121		11.787	
	Trong đó trích lại KP thanh tra theo TT 90			-							1.000	-		1.000	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2018	Biên chế thực tế 2018	Quỹ lương năm 2019	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngân h, TC CT-XH từ 30 BC trở	Hoạt động Ban vị tiền bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018	Bổ sung chi khác 2019	Tổng số NS cấp năm 2019	Giao thu phí, lệ phí, SXKD
9	Sở Nông nghiệp PTNT	46	39	4.712	1.610	-	25	20	30	10	200	81	-	6.687	200
	- Kinh phí thường xuyên	46	39	4.377	1.610		25	20	30	10	200	81		6.353	200
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			335								-		335	
10	Sở Tư pháp	34	31	3.245	1.190	-	25	8	30	10	150	60	-	4.717	-
	- Kinh phí thường xuyên	34	31	3.101	1.190		25	8	30	10	150	60		4.574	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			143								-		143	
11	Sở Lao động TB&XH	55	48	5.549	1.925	-	25	28	30	10	350	96	-	8.013	15
	- Kinh phí thường xuyên	55	48	5.215	1.925		25	28	30	10	350	96		7.679	15
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			335								-		335	
12	Sở Công thương	44	38	4.378	1.540	-	25	16	30	10	-	77	-	6.076	215
	- Kinh phí thường xuyên	44	38	4.091	1.540		25	16	30	10		77		5.789	215
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			287								-		287	
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	47	47	5.179	1.645		25	12	30	10		82		6.983	
14	Sở Tài nguyên - Môi trường	50	46	5.199	1.750	-	25	32	30	10	550	88	-	7.683	3.132
	- Kinh phí thường xuyên	50	46	5.007	1.750		25	32	30	10	550	88		7.492	3.132
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			191								-		191	
15	Sở Giao thông vận tải	34	34	3.802	1.190		25	-	30	10		60		5.116	8.182
16	Sở Khoa học CN	32	32	3.065	1.120		25	12	30	10		56		4.318	90
17	Sở Nội vụ	33	33	3.692	1.155		25	16	30	10	450	58		5.435	
18	Văn phòng UBND tỉnh	59	56	6.778	2.065	-	25	-	30	10	11.500	103	-	20.512	-
	- Kinh phí thường xuyên	59	56	6.635	2.065		25	-	30	10	11.500	103		20.368	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			143								-		143	
19	Sở Ngoại vụ	21	18	1.946	735	90	25	8	30	10	5.850	37	-	8.731	-
	- Kinh phí thường xuyên	21	18	1.803	735	90	25	8	30	10	5.850	37		8.588	
	<i>Trong đó đoàn ra, đoàn vào</i>				-			-			5.000	-		5.000	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			143								-		143	
20	BQL Khu kinh tế tỉnh	63	62	8.235	2.787	-	25	-	30	10	2.800	139	-	14.027	690
	- Kinh phí thường xuyên	63	62	8.187	2.787		25	-	30	10	2.800	139		13.979	690
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
21	Sở Thông tin và Truyền Thông	25	25	2.732	875	90	25	8	30	10		44		3.813	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2018	Biên chế thực tế 2018	Quỹ lương năm 2019	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018	Bổ sung chi khác 2019	Tổng số NS cấp năm 2019	Giao thu phí, lệ phí, SXKD
22	Văn phòng điều phối NTM	14	14	1.308	490	90		-				25		1.912	
23	Văn phòng Ban ATGT	5	5	498	175	90		-				9		772	
24	KP Bồi thường và chi trả bồi thường theo TT 71			-	-			-			1.100	-		1.100	
25	Hỗ trợ KP mua phần mềm quản lý cán bộ (Sở Giáo dục và Đào tạo 560 triệu đồng; Sở Nông nghiệp & PTNT 416 triệu đồng; Sở Y tế 320 triệu đồng; Sở Lao động TB&XH 128 triệu đồng; Sở Văn hóa TT&DL 128 triệu đồng)										1.552			1.552	
26	Phục vụ công tác xây dựng dựng kế hoạch			-							1.000	-		1.000	
27	Công nghệ thưng tin phục vụ QLNN										2.500			2.500	
28	Đột xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương				-			-			6.008	-		6.008	
B	Đơn vị QLNN cấp II	533	466	59.547	18.268	-	-	1.144	-	140	11.519	913	-	91.531	630
29	Ban thi đua khen thưởng	11	9	866	330	-	-	-	-	10	2.063	17	-	3.286	-
	- Kinh phí thường xuyên	11	9	771	330			-		10	2.063	17		3.190	
	Trong đó KP thi đua khen thưởng				-			-			1.800	-		1.800	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-		96	
30	Ban tôn giáo	12	10	1.336	378	-	-	-	-	10	-	19	-	1.743	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	10	1.240	378					10		19		1.647	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-		96	
31	Chi cục văn thư lưu trữ	6	4	485	180	-	-	-	-	10	800	9	-	1.484	-
	- Kinh phí thường xuyên	6	4	390	180					10	800	9		1.389	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-		96	
32	Chi cục dân số- KHHGĐ	16	14	1.536	480	-	-	-	-	10	-	24	-	2.050	-
	- Kinh phí thường xuyên	16	14	1.440	480					10		24		1.954	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-		96	
33	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	14	14	1.327	420			-		10	150	21		1.928	
34	Chi cục bảo vệ môi trường	14	13	1.218	420	-	-	-	-	10	-	21	-	1.669	-
	- Kinh phí thường xuyên	14	13	1.170	420					10		21		1.621	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
35	Chi cục Biển và hải đảo và TN nước	8	7	684	240	-	-	-	-	10	-	12	-	946	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2018	Biên chế thực tế 2018	Quỹ lương năm 2019	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018	Bổ sung chi khác 2019	Tổng số NS cấp năm 2019	Giao thu phí, lệ phí, SXKD
	- Kinh phí thường xuyên	8	7	636	240			-		10		12		898	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
36	Chi Cục Quản lý thị trường														-
	- Kinh phí thường xuyên														
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng														
37	Chi cục phát triển nông thôn	18	16	1.670	540	-	-	-	-	10	-	27	-	2.247	-
	- Kinh phí thường xuyên	18	16	1.574	540			-		10		27		2.151	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-		96	
38	Chi cục KL+ 12 Hạt KL các huyện + đội CD	257	217	33.007	9.970	-	-	856	-	10	400	499	-	44.742	-
	- Kinh phí thường xuyên	257	217	31.095	9.970			856		10	400	499		42.829	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			1.913								-		1.913	
39	Chi cục Trồng trọt và BVTV	22	20	2.093	660	-	-	8	-	10	-	33	-	2.804	30
	- Kinh phí thường xuyên	22	20	1.997	660			8		10		33		2.708	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-		96	
40	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	25	24	2.473	750	-	-	8	-	10	-	38	-	3.279	340
	- Kinh phí thường xuyên	25	24	2.426	750			8		10		38		3.231	340
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
41	Chi cục Quản lý CL nông lâm thủy sản	11	11	1.191	330			4			200	17		1.741	10
42	Chi cục thủy lợi	38	33	3.520	1.140	-	-	28	-	10	-	57	-	4.755	-
	- Kinh phí thường xuyên	38	33	3.281	1.140			28		10		57		4.516	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			239								-		239	
43	Chi cục Thủy sản	33	30	3.146	990	-	-	16	-	10	400	50	-	4.611	250
	- Kinh phí thường xuyên	33	30	3.002	990			16		10	400	50		4.468	250
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			143								-		143	
44	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất	14	13	1.423	420	-	-	-	-	10	-	21	-	1.874	-
	- Kinh phí thường xuyên	14	13	1.375	420			-		10		21		1.826	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48	-							-		48	
45	Thanh tra giao thông	19	19	2.208	570			104				29		2.910	
46	Thanh tra xây dựng	11	9	1.001	330	-	-	44	-	-	-	17	-	1.391	-
	- Kinh phí thường xuyên	11	9	905	330			44				17		1.296	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2018	Biên chế thực tế 2018	Quỹ lương năm 2019	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghị quyết vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018	Bổ sung chi khác 2019	Tổng số NS cấp năm 2019	Giao thu phí, lệ phí, SXKD
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-	-	96	
47	Trung tâm hành chính công tỉnh	4	3	365	120	-	-	76	-	-	1.612	6	-	2.179	-
	- Kinh phí thường xuyên	4	3	317	120			76			1.612	6		2.131	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-	-	48	
48	Cải cách HC IZO, chính lý tài liệu:				-	-	-	-			2.574	-	-	2.574	-
	- Cải cách HC, ISO				-						960	-	-	960	
	- Chính lý TL (CC văn thư lưu trữ)				-						1.614	-	3.613	5.227	
49	Đột xuất, mua sắm, sửa chữa				-						3.320	-	-	3.320	
II	Sự nghiệp khác	177	154	13.548	5.310	-	-	24	-	-	11.397	266	-	30.544	18.120
1	P Công chứng số I	6	5	457	180	-	-	-	-	-	-	9	-	646	-
	- Kinh phí thường xuyên	6	5	409	180			-				9		598	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-	-	48	
2	P Công chứng số II	5	5	432	150			-				8		589	
3	TT Hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh	11	10	746	330	-	-	-	-	-	200	17	-	1.292	-
	- Kinh phí thường xuyên	11	10	698	330			-			200	17		1.244	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-	-	48	
4	Trung tâm DV bán đấu giá tài sản	7	4	518	210	-	-	-	-	-	300	11	-	1.039	-
	- Kinh phí thường xuyên	7	4	374	210			-			300	11		894	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			145								-	-	145	
5	TT Dịch vụ Tài chính công	4	4	352	120			-			600	6		1.078	770
6	TT Xúc tiến ĐT và cung ứng NL khu KT	26	22	2.176	780	-	-	-	-	-	1.060	39	-	4.055	6.500
	- Kinh phí thường xuyên	26	22	1.983	780			-			1.060	39		3.862	6.500
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			193								-	-	193	
7	Ban QLDT Đồng Lộc	14	14	1.142	420			-			300	21		1.883	
8	TT hoạt động thanh thiếu nhi	11	10	833	330	-	-	-	-	-	-	17	-	1.180	-
	- Kinh phí thường xuyên	11	10	785	330			-				17		1.132	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-	-	48	
9	Tổng đội TNXPĐKTMT Tây sơn	6	5	424	180	-	-	-	-	-	250	9	-	863	-
	- Kinh phí thường xuyên	6	5	376	180			-			250	9		815	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2018	Biên chế thực tế 2018	Quý lương năm 2019	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở	Hoạt động Ban vị tiền bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018	Bổ sung chi khác 2019	Tổng số NS cấp năm 2019	Giao thu phí, lệ phí, SXKD
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
10	Tổng đội TNXP XD KTM Phúc Trạch	4	4	422	120			-			350	6		898	
11	TT Hướng nghiệp Thủy sản TNXP	3	3	220	90			-				5		315	
12	BQL Khu tương niệm Lý Tự Trọng	4	3	246	120	-	-	-	-	-	150	6	-	522	-
	- Kinh phí thường xuyên	4	3	198	120			-			150	6		474	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
13	TTDN và hỗ trợ VL nông dân	11	10	737	330	-	-	-	-	-	-	17	-	1.084	-
	- Kinh phí thường xuyên	11	10	689	330			-				17		1.035	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
14	Trung tâm Nước sạch và VS MTNT	9	8	762	270	-	-	-	-	-	-	14	-	1.046	10.000
	- Kinh phí thường xuyên	9	8	714	270			-				14		997	10.000
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
15	Trung tâm công bố bảo tín học	10	9	856	300	-	-	-	-	-	640	15	-	1.811	-
	- Kinh phí thường xuyên	10	9	808	300			-			640	15		1.763	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
16	TT dịch thuật dịch vụ đối ngoại	2	2	162	60			-			100	3		325	850
17	Trung tâm trợ giúp pháp lý	13	10	932	390	-	-	24	-	-	450	20	-	1.815	-
	- Kinh phí thường xuyên	13	10	787	390			24			450	20		1.671	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			145								-		145	
18	Quỹ Phát triển phụ nữ	2	1	125	60	-	-	-	-	-	-	3	-	188	-
	- Kinh phí thường xuyên	2	1	77	60			-				3		140	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
19	UBND Công giáo	1	1	77	30			-			50	2		159	
20	TT Thông tin (Thuộc ĐDBQH)	5	5	311	150			-			557	8		1.026	
21	BQL Khu vực mỏ sắt Thạch Khê	12	10	955	360	-	-	-	-	-	290	18	-	1.623	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	10	859	360			-			290	18		1.527	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-		96	
22	Văn phòng đại diện sông cả	2	2	154	60			-				3		217	
23	Chi cục Văn thư lưu trữ	9	7	507	270	-	-	-	-	-	-	14	-	790	-
	- Kinh phí thường xuyên	9	7	410	270			-				14		694	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2018	Biên chế thực tế 2018	Quỹ lương năm 2019	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018	Bổ sung chi khác 2019	Tổng số NS cấp năm 2019	Giao thu phí, lệ phí, SXKD
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-	-	96	
24	Đoàn luật sư				-			-			90	-	-	90	
25	Hỗ trợ TH cái cách TP theo NQ49/BCT				-			-			160	-	-	160	
26	BVD ngày vì người nghèo				-			-			90	-	-	90	
27	Ban đổi mới DN				-			-			50	-	-	50	
28	Ban chỉ đạo CCHC				-			-			110	-	-	110	
29	Hỗ trợ công tác giám định tài chính				-			-			380	-	-	380	
30	Ban chỉ đạo XDGN và ATLĐ				-			-			110	-	-	110	
31	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ				-			-			120	-	-	120	
32	Trợ giúp pháp lý cho người nghèo và BTCS				-			-			490	-	-	490	
33	Đột xuất, tăng biên chế				-			-			4.500	-	-	4.500	
III	Các tổ chức chính trị	108	96	12.470	3.780	450	125	-	-	-	5.547	189	-	22.561	-
1	Tinh đoàn	31	25	2.962	1.085	90	25	-	-	-	500	54	-	4.716	-
	- Kinh phí thường xuyên	31	25	2.675	1.085	90	25	-	-	-	500	54	-	4.429	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			287								-	-	287	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ (gồm cả đề án 938, 939; 600 tr)	22	21	2.528	770	90	25	-	-	-	800	39	-	4.252	-
	- Kinh phí thường xuyên	22	21	2.480	770	90	25	-	-	-	800	39	-	4.204	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-	-	48	-
3	Hội Nông Dân	21	19	2.706	735	90	25	-	-	-	250	37	-	3.843	-
	- Kinh phí thường xuyên	21	19	2.611	735	90	25	-	-	-	250	37	-	3.747	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-	-	96	-
4	Hội Cựu Chiến binh	12	12	1.476	420	90	25	-	-	-	300	21	-	2.332	-
5	Mặt trận tỉnh	22	19	2.798	770	90	25	-	-	-	847	39	-	4.569	-
	- Kinh phí thường xuyên	22	19	2.655	770	90	25	-	-	-	847	39	-	4.426	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			143								-	-	143	-
6	Dự án CHOB										1.500			1.500	
7	Đại hội thi đua yêu nước lần 6, 30 năm ngày TL Hội CCB				-			-			150	-	-	150	
8	Đại hội nhiệm kỳ				-			-				-	-		

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2018	Biên chế thực tế 2018	Quỹ lương năm 2019	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trả	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018	Bổ sung chi khác 2019	Tổng số NS cấp năm 2019	Giao thu phí, lệ phí, SXKD
9	Đợt xuất, mua sắm, sửa chữa				-			-			1.200	-		1.200	
IV	Hội nghề nghiệp	89	83	8.610	2.492	-	-	-	-	-	6.275	125	-	17.502	-
1	Liên minh HTX	20	19	1.708	560	-	-	-	-	-	255	28	-	2.551	-
	- Kinh phí thường xuyên	20	19	1.660	560			-			255	28		2.503	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
2	Hội Nhà báo	5	5	446	140			-			300	7		893	
3	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	9	7	857	252	-	-	-	-	-	500	13	-	1.622	-
	- Kinh phí thường xuyên	9	7	761	252			-			500	13		1.525	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-		96	
4	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	12	12	1.027	336			-			500	17		1.879	
5	Hội Chữ thập đỏ	11	11	1.028	308			-			230	15		1.582	
6	Hội người mù	10	10	1.159	280			-				14		1.453	
7	Hội Đồng ý	6	6	455	168			-				8		632	
8	Hội Luật gia	2	2	322	56			-			250	3		630	
9	Hội khuyến học	2	1	281	56	-	-	-	-	-	200	3	-	540	-
	- Kinh phí thường xuyên	2	1	233	56			-			200	3		491	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
10	Hội người cao tuổi (ĐA Cầu lạc bộ liên thể hệ 400 triệu đồng)	2	2	223	56			-			200	3		482	
11	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	2	2	170	56			-				3		229	
12	Hội Cựu TN xung phong	2	1	256	56	-	-	-	-	-	-	3	-	314	-
	- Kinh phí thường xuyên	2	1	207	56			-				3		266	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
13	Hội NN chất độc da cam-Dioxin	2	2	245	56			-			150	3		454	
14	Hội Người Khuyết tật và trẻ em mồ côi	2	2	271	56			-			100	3		430	
15	Hội Liên hiệp thanh niên	2	1	161	56	-	-	-	-	-	-	3	-	220	-
	- Kinh phí thường xuyên	2	1	113	56			-				3		171	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
16	Hội Bảo vệ QL người tiêu dùng							-			150	-		150	
17	Hội Lâm vườn							-			150	-		150	
18	Hội Kiến trúc sư							-			150	-		150	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2018	Biên chế thực tế 2018	Quỹ lương năm 2019	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghị quyết vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018	Bổ sung chi khác 2019	Tổng số NS cấp năm 2019	Giao thu phí, lệ phí, SXKD
19	Hội Kế hoạch hóa gia đình				-			-			100	-	-	100	
20	Hội Châm cứu				-			-			100	-	-	100	
21	Hội Sinh vật cảnh				-			-			100	-	-	100	
22	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh										100			100	
23	Hội Tâm năng dưỡng sinh-PHSK				-			-			100	-	-	100	
24	Hội cựu giáo chức				-			-			170	-	-	170	
25	Giải thưởng báo chí Trần Phú và Hội báo xuân (Hội VHNT)				-			-			230	-	-	230	
26	Hội nghị tập chí 6 tỉnh BMT (100 triệu đồng); Trại sáng tác văn học 6 tỉnh BMT (100 triệu đồng) (Hội VHNT)				-			-			200	-	-	200	
27	Hỗ trợ tạp chí Hồng Lĩnh				-			-			300	-	-	300	
28	Hỗ trợ tạp chí Hà Tĩnh Người làm báo				-			-			120	-	-	120	
29	Triển lãm mỹ thuật Bắc miền trung				-			-			150	-	-	150	
30	Đại hội Hội Luật gia				-			-			200	-	-	200	
31	Đại hội Hội Khuyến học				-			-			200	-	-	200	
32	Đại hội Liên hiệp Hội KHK										250			250	
33	Đại hội Hội liên hiệp thanh niên										150			150	
34	Đột xuất, mua sắm, sửa chữa				-			-			670	-	-	670	
V	Sự nghiệp Xã hội	127	103	10.654	3.810	-	-	-	-	-	10.340	191	-	24.995	-
1	TT Điều dưỡng người có công và BTXH	34	33	3.131	1.020	-	-	-	-	-	2.204	51	-	6.406	-
	- Kinh phí thường xuyên	34	33	3.083	1.020			-			2.204	51		6.358	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
2	Làng trẻ em mồ côi	22	21	1.901	660	-	-	-	-	-	2.068	33	-	4.662	-
	- Kinh phí thường xuyên	22	21	1.853	660			-			2.068	33		4.614	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			48								-		48	
3	TTDN và GTVL người tàn tật	27	25	2.514	810	-	-	-	-	-	1.499	41	-	4.864	-
	- Kinh phí thường xuyên	27	25	2.418	810			-			1.499	41		4.768	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-		96	
4	Trung tâm GD Lao động XH	27	9	1.815	810	-	-	-	-	-	3.419	41	-	6.085	-
	- Kinh phí thường xuyên	27	9	948	810			-			3.419	41		5.217	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2018	Biên chế thực tế 2018	Quỹ lương năm 2019	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nhiệm vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018	Bổ sung chi khác 2019	Tổng số NS cấp năm 2019	Giao thu phí, lệ phí, SXKD
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			868								-		868	
5	TT Dịch vụ việc làm	8	6	604	240	-	-	-	-	-	-	12	-	856	-
	- Kinh phí thường xuyên	8	6	508	240			-				12		760	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96								-		96	
6	Quỹ bảo trợ Trẻ em - Văn phòng công tác XH	9	9	688	270			-			200	14		1.172	
7	Các chính sách khác	-	-			-	-	-	-	-	950	-	-	950	-
	Sàn Giao dịch việc làm							-			650			650	
	Điều tra cung lao động							-			300			300	
VI	Các ban kiểm nhiệm	-	-			-	-	-	-	-	1.710	-	-	1.710	-
1	Ban chỉ đạo xuất khẩu (Sở CT)							-			120			120	
2	Ban công tác phi Chính phủ (Sở NgV)							-			60			60	
3	Ban chỉ đạo công nghệ thông tin (Sở TTTT)							-			60			60	
4	Ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể (Liên minh HTX)							-			60			60	
5	Ban chỉ đạo thực hiện QĐ 162 (BQL KKT)							-			60			60	
6	Ban chỉ đạo CTMTQG (Sở KHĐT)							-			80			80	
7	Ban chỉ đạo thực hiện NQ 08 (Sở NN)							-			110			110	
8	Ban phổ biến GDPL (Sở TP)							-			110			110	
9	HD phối hợp liên ngành TGPL trong HD tố tụng (TT TGPL)							-			130			130	
10	Ban công tác người cao tuổi (Sở LĐ)							-			60			60	
11	BCD thực hiện DA đổi mới giám định tư pháp (Sở TP)							-			110			110	
12	Ban Chỉ đạo 513 (Sở Nội vụ)							-			60			60	
13	Ban Chỉ đạo Chương trình PT thanh niên (Sở Nội vụ)							-			60			60	
14	Ban chỉ đạo hội nhập quốc tế (Sở Ngoại)							-			60			60	
15	KP Ban chỉ đạo TDDK trên CS QĐ 794/2012 (Sở VH)							-			110			110	
16	Ban Chỉ đạo 389 (Hải quan)							-			150			150	
17	Ban Chỉ đạo DA 61 tỉnh (Hội ND)							-			60			60	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2018	Biên chế thực tế 2018	Quỹ lương năm 2019	Định mức chi khác theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân TV vệ, PC Cựu CB	Duy trì hoạt động ISO	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác 2018	Bổ sung chi khác 2019	Tổng số NS cấp năm 2019	Giao thu phí, lệ phí, SXKD
18	BCĐ Phòng, chống khủng bố				-			-			100	-		100	
19	Ban Chỉ đạo về nhân quyền (CA)				-			-			50	-		50	
20	BCĐ hiến máu TN (Hội CTĐ)				-						50	-		50	
21	BCĐ Biển Đông- Hải đảo (NgV) (CV185/2018/UB)										50	-		50	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Bản đồ		Quỹ lương năm 2018	Chỉ tiêu tuyển sinh (bình quân)				Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2019	Dự toán giao 2018	Chênh lệch DT 2019-2018
		KH	Thực tế		Tổng cộng	ĐH	CĐ	TC	BTVH				
	Tổng số	585	565	52.369	12.628	1.795	1.854	7.721	1.258	40.813	6.002	99.154	98.954
1	Trường Chính trị Trần Phú	48	46	5.611	0	0	0	0		4.069		9.680	9.404
2	Trường Đại học Hà Tĩnh	260	253	23.525	1.827	1.795	32	0	0	5.106	4.047	32.678	36.203
*	Chi thường xuyên	260	253	23.525	1.614	1.582	32	0	0	5.106	0	28.631	30.878
-	Su phạm				730	714	16			2.898	0	2.898	3.171
-	Chuyên ngành				804	804	0	0		2.011	0	2.011	1.299
-	Liên thông ĐH, CĐ chính quy				79	63	16	0	0	198		198	722
*	Đào tạo sinh viên Lào	0	0	0	213	213	0	0	0	0	4.047	4.047	5.325
+	Học tiếng Việt				55	55		0			781	781	682
+	Học chuyên ngành				158	158		0			3.266	3.266	4.643
3	Trường Cao đẳng Y tế	67	66	5.900	1.506	0	1.146	360	0	2.320	334	8.553	8.024
*	Chi thường xuyên	67	66	5.900	1.467	0	1.120	346	0	2.320	0	8.220	7.490
*	Đào tạo sinh viên Lào			0	39	0	26	13		0	334	334	534
4	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức	86	82	6.842	1.674	0	411	1.264	0	2.759	1.252	10.853	10.271
*	Chi thường xuyên	86	82	6.842	1.612	0	348	1.264		2.759		9.600	8.539
*	Đào tạo sinh viên Lào	0	0	0	62	0	62	0	0	0	1.252	1.252	1.732
+	Học tiếng Việt				12		12				412	412	241
+	Học chuyên ngành				51		51				841	841	1.491
5	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	51	47	4.530	683	0	73	610		1.367	369	6.266	6.024
*	Đào tạo sinh viên Lào				26	0	26	0	0	0	369	369	0
+	Học tiếng Việt				10	0	10	0	0	0	142	0	0
+	Học chuyên ngành				16	0	16	0	0	0	227	0	0
6	Trường Kỹ nghệ	38	38	3.273	2.082	0	0	1.825	257	2.319		5.592	4.029
													1.563

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2018	Chỉ tiêu tuyển sinh (bình quân)						Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2019	Dự toán giao 2018	Chênh lệch DT 2019-2018
		KH	Thực tế		Tổng cộng	DH	CB	TC	BT/VH						
7	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	33	31	2.528	2.548	0	0	2.033	515	2.897		5.425	5.259	166	
8	Trường TC nghề Lý Tự Trọng	2	2	160	648	0	0	648		978		1.138	1.446	(308)	
9	Trường Cao đẳng nghề công nghệ HT				1.310		192	632	486	1.328		1.328	1.220	108	
10	Trung tâm Dạy nghề, GQVL người TT			0	0					0		0	330	(330)	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo				0					300		300	300	0	
	- Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ									300			300	(300)	
12	Sở Công Thương	0	0	0	349	0	0	349		488	0	488	859	(371)	
	- Trường CD luyện kim Hồng Lĩnh				349		0	349		418		418	829	(411)	
	- Đào tạo bồi dưỡng, tập huấn (ĐT DN nhỏ và vừa theo KH 266/KH-UBND: 40 tr đ)									70		70	30	40	
13	Sở Lao động - Thương binh và xã hội (Tập huấn ATVSLĐ 120 triệu đồng)									150		150	30	120	
14	TT Huấn luyện ĐT thể thao									4.500		4.500	3.860	640	
15	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi									40		40	40	0	
16	Thanh tra tỉnh									30		30	30	0	
17	Chi cục QLTT														
18	Hội Cựu Chiến binh									40		40	40	0	
19	Hội Nông dân									400		400	400	0	
20	Hội LHPN tỉnh									40		40	40	0	
21	Mặt trận tỉnh									40		40	40	0	
22	Tỉnh đoàn									40		40	40	0	
23	Sở Nội vụ									40		40	40	0	
24	Sở Kế hoạch và Đầu tư (ĐT DN nhỏ và vừa theo KH 266/KH-UBND: 200 triệu đồng)									230		230	50	180	
25	Sở Xây dựng									30		30	30	0	
26	Sở Tư pháp									30		30	30	0	

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quý lượng năm 2018	Chỉ tiêu tuyển sinh (bình quân)					Kinh phí đào tạo	Đào HS tạo HS Lào	Dự toán giao 2019	Dự toán giao 2018	Chênh lệch DT 2019- 2018
		KH	Thực tế		Tổng cộng	ĐH	CĐ	TC	BTVH					
27	Sở Nông nghiệp và PTNT									80		80	80	0
28	Sở Ngoại vụ									150		100	150	(50)
29	Sở Thông tin và TT									2.450	0	2.450	650	1.800
	- Đào tạo CB chuyên trách cấp xã									250		250	250	0
	- ĐT, nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT cho người dân, DN, CB xã theo KH 22/2016 ...									2.000		2.000	200	1.800
	- Đào tạo nâng cao trình độ CNTT, an toàn an ninh mạng...									200		200	200	0
30	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch									30		30	30	0
31	Sở Y tế									40		40	40	0
32	Sở Tài nguyên và Môi trường									30		30	30	0
33	Sở Khoa học công nghệ (ĐT DN nhỏ và vừa theo KH 266/KH-UBND)									40		40		40
34	Ban quản lý KKT tỉnh									30		30	30	0
35	TT Dịch vụ Tài chính công (TH KT xã, luật NSNN, ND 16...)									800		800	400	400
36	UBND tỉnh (TT Công báo tin học)									400		400	400	0
37	Đài Phát thanh - Truyền hình									100		120	100	20
38	Liên minh Hợp tác xã									300		300	300	0
39	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật									40		40	40	0
40	Hội Nhà báo									40		40	40	0
41	Hội Người mù									150		150	150	0
42	Hội Luật gia									30		30	30	0
43	Hội Liên hiệp thanh niên									30		30	30	0
45	TT hỗ trợ phát triển DN và Xúc tiến ĐT									150		150	150	0
46	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh									150		150		150
47	Chính sách thu hút, ĐTBĐ nguồn nhân lực									3.000		3.000	5.375	(2.375)

TT	Tên đơn vị	Bìn chỗ		Quỹ lương năm 2018	Chỉ tiêu tuyển sinh (bình quân)					Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2019	Dự toán giao 2018	Chênh lệch DT 2019-2018
		KH	Thực tế		Tổng cộng	DH	CD	TC	BTVH					
48	Đào tạo, tập huấn cho doanh nghiệp, HTX									360		360	360	0
49	Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất									2.872		2.872	2.500	372

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Quốc doanh	Đầu tư nước ngoài	Ngoài QĐ	Thu nhập cá nhân	Trước bạ	Phí	Phí nông nghiệp	Thuê đất	Cấp quyền khai thác	Tiền sử dụng đất	Thu tại xã	Thu khác ngân sách
1	Huyện Kỳ Anh	152.000	500		11.800	4.700	17.500	3.500	140	3.000	3.860	100.000	2.500	4.500
2	TX Kỳ Anh	224.000	3.000	23.000	62.000	7.000	16.500	6.000	1.000	10.000	13.000	77.000	2.500	3.000
3	Huyện Cẩm Xuyên	179.400	500		20.900	5.000	26.000	4.000	400	3.000	2.300	110.000	3.000	4.300
4	TP Hà Tĩnh	788.000	23.000		108.000	38.000	107.500	7.000	6.800	27.000		460.000	1.700	9.000
5	Huyện Thạch Hà	289.800	2.000		23.200	6.000	27.000	4.000	500	19.000	600	200.000	3.500	4.000
6	Huyện Can Lộc	132.400	200		16.800	3.700	18.000	4.500	300	1.400	2.000	80.000	2.500	3.000
7	Huyện Đức Thọ	145.300	100		14.800	5.000	18.800	2.600	200	4.300		90.000	5.000	4.500
8	Huyện Nghi Xuân	163.000	9.300		22.000	5.000	25.000	2.500	700	8.000	500	85.000	2.000	3.000
9	Huyện Hương Sơn	81.000	300		14.800	4.000	15.500	3.500	100	1.300	1.800	35.000	1.700	3.000
10	Huyện Hương Khê	67.100	1.800		14.100	3.600	15.500	3.200	30	870	1.000	20.000	3.500	3.500
11	TX Hồng Lĩnh	87.000	500		13.000	5.000	16.800	3.000	950	6.050	500	36.000	400	4.800
12	Huyện Vũ Quang	34.000	2.500		14.000	800	4.300	2.000	170	152	50	7.000	528	2.500
13	Huyện Lộc Hà	140.200	980		12.700	3.500	14.300	1.500	20	3.000		100.000	2.000	2.200
Tổng cộng		2.483.200	44.680	23.000	348.100	91.300	322.700	47.300	11.310	87.072	25.610	1.400.000	30.828	51.300

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ HƯỞNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã hưởng			Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh			Tổng thu ngân sách huyện		
			Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	Huyện Kỳ Anh	152.000	113.920	68.550	45.370	492.887	389.978	102.909	606.807	458.528	148.279
2	TX Kỳ Anh	224.000	127.350	107.251	20.099	293.660	241.011	52.649	421.010	348.262	72.748
3	Huyện Cẩm Xuyên	179.400	169.750	102.485	67.265	572.031	442.246	129.785	741.781	544.731	197.050
4	TP Hà Tĩnh	788.000	468.214	401.480	66.734	161.850	114.628	47.222	630.064	516.108	113.956
5	Huyện Thạch Hà	289.800	273.360	180.030	93.330	547.789	416.198	131.591	821.149	596.228	224.921
6	Huyện Can Lộc	132.400	122.780	89.380	33.400	541.428	436.214	105.214	664.208	525.594	138.614
7	Huyện Đức Thọ	145.300	138.340	83.559	54.781	452.820	345.880	106.940	591.160	429.439	161.721
8	Huyện Nghi Xuân	163.000	149.637	111.678	37.959	348.135	263.409	84.726	497.772	375.087	122.685
9	Huyện Hương Sơn	81.000	73.570	45.522	28.048	575.363	422.616	152.747	648.933	468.138	180.795
10	Huyện Hương Khê	67.100	60.145	38.849	21.296	502.168	395.941	106.227	562.313	434.790	127.523
11	TX Hồng Lĩnh	87.000	64.490	60.324	4.166	212.611	186.424	26.187	277.101	246.748	30.353
12	Huyện Vũ Quang	34.000	29.649	19.971	9.678	243.391	185.418	57.973	273.040	205.389	67.651
13	Huyện Lộc Hà	140.200	136.362	103.015	33.347	333.075	276.015	57.060	469.437	379.030	90.407
Tổng cộng		2.483.200	1.927.567	1.412.094	515.473	5.277.208	4.115.978	1.161.230	7.204.775	5.528.072	1.676.703

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách huyện	1. Chi ngân sách cấp huyện				2. Chi ngân sách cấp xã			
			Cộng	Trong đó			Cộng	Trong đó		
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng
1	Huyện Kỳ Anh	606.807	458.528	37.100	414.384	7.044	148.279	35.900	110.069	2.310
2	TX Kỳ Anh	421.010	348.262	39.610	304.240	4.412	72.748	13.090	58.608	1.050
3	Huyện Cẩm Xuyên	737.781	544.731	54.500	482.213	8.018	197.050	55.600	138.919	2.531
4	TP Hà Tĩnh	630.064	516.108	193.993	317.365	4.750	113.956	34.925	75.675	3.356
5	Huyện Thạch Hà	821.149	596.228	130.200	458.483	7.545	224.921	80.550	141.764	2.607
6	Huyện Can Lộc	664.208	525.594	54.490	463.235	7.869	138.614	22.710	113.859	2.045
7	Huyện Đức Thọ	591.160	429.439	52.450	370.770	6.219	161.721	41.050	118.540	2.131
8	Huyện Nghi Xuân	497.772	375.087	59.553	308.528	7.006	122.685	28.380	92.651	1.654
9	Huyện Hương Sơn	648.933	468.138	16.420	443.640	8.078	180.795	17.680	160.063	3.052
10	Huyện Hương Khê	562.313	434.790	10.004	416.651	8.135	127.523	10.216	115.022	2.285
11	TX Hồng Lĩnh	277.101	246.748	30.850	212.985	2.913	30.353	1.000	28.834	519
12	Huyện Vũ Quang	273.040	205.389	3.050	198.582	3.757	67.651	3.500	62.937	1.214
13	Huyện Lộc Hà	469.437	379.030	77.100	297.038	4.892	90.407	25.900	63.347	1.160
Tổng cộng		7.200.775	5.528.072	759.320	4.688.114	80.638	1.676.703	370.501	1.280.288	25.914

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG	1.400.000	327.600	714.400	358.000
1	Quỹ đất sử dụng vốn vay Bộ Tài chính	161.000	161.000		
2	Quỹ đất chuyên dùng	0			
3	Quỹ đất giao cho Nhà đầu tư	50.000	20.000	30.000	
4	Quỹ đất tái định cư các dự án	40.000	31.000	9.000	
-	55% Chi phí đầu tư	22.000	22.000		
-	45% số thu còn lại	18.000	9.000	9.000	
5	Đề án quỹ đất	155.000	16.750	138.250	
a	Tỉnh làm chủ đầu tư	10.000	10.000		
-	55% Chi phí đầu tư	5.500	5.500		
-	45% số thu còn lại	4.500	4.500		
b	Huyện làm chủ đầu tư	145.000	6.750	138.250	
-	55% Chi phí đầu tư	79.750		79.750	
-	45% số thu còn lại	65.250	6.750	58.500	
6	Quỹ đất còn lại	994.000	98.850	537.150	358.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2018-2020 đã được giao tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND			Kế hoạch đầu thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2019	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Đã phân bổ năm 2018	Số vốn còn lại 2019-2020		
	TỔNG SỐ		1.763.850	1.131.126	2.947.000	1.157.000	1.835.100	1.400.000	
I	Phần huyện, xã hưởng				2.250.000	899.733	1.350.267	1.072.400	
II	Phần tỉnh hưởng				697.000	257.267	484.833	327.600	
(1)	Hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất				-	45.100	-	27.500	
(2)	Hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng các dự án				50.000	20.000	30.000	25.000	Phân bổ chi tiết theo nhu cầu trong kế hoạch hàng năm
(3)	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				200.000	50.000	150.000	60.000	
(4)	Đổi ứng kinh phí đo vẽ bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; xây dựng hệ thống thông tin TNMT; điều tra, đánh giá phân hạng đất; kinh phí định giá đất; đo mới, chỉnh lý bản đồ địa chính; quy hoạch sử dụng đất,...;				80.000	20.000	60.000	15.000	
(5)	Các dự án quan trọng, cấp bách của địa phương		1.763.850	1.131.126	367.000	122.167	244.833	200.100	
1	Trung tâm Y tế huyện Kỳ Anh	406; 05/2/2016	150.000	150.000	65.000	25.000	40.000	40.000	
2	Đường Lê Duẩn kéo dài đoạn phía Nam Vincom đến đường Nguyễn Xi, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh	3622; 18/9/2015	44.864	44.864	15.000	10.000	5.000	5.000	
3	Đường nối QL 1A đến Mỏ sắt Thạch Khê	2036; 06/7/2018	601.880	231.035	45.000		45.000	15.000	
4	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	1092; 09/5/2016	229.465	91.786	20.000	10.000	10.000	10.000	
5	Củng cố, nâng cấp tuyến đê biển, đê cửa sông kết hợp giao thông dọc bờ biển (giai đoạn 2), đoạn qua xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	2825; 10/10/2016	148.209	88.209	30.000		30.000	25.000	
6	Nâng cấp đường giao thông biên giới Tây - Lĩnh - Hồng, huyện Hương Sơn	3089; 31/10/2016	81.896	81.896	10.000		10.000	10.000	
7	Cầu Hương Thủy, huyện Hương Khê	3199; 30/10/2017	48.478	48.478	10.000		10.000	10.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2018-2020 đã được giao tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND	Kế hoạch đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2019	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					Tổng số
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Đã phân bổ năm 2018	Số vốn còn lại 2019-2020	
8	Thanh toán KL/HT các dự án thuộc Đề án phát triển dân tộc Chứt, xã Hương Liên, huyện Hương Khê		10.000	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000
-	Đường giao thông vào khu tái định cư mới đồng bào dân tộc Chứt, bản Rào Tre, xã Hương Liên				5.000	2.500	2.500	2.500
-	Khu tái định cư đồng bào dân tộc Chứt, xã Hương Liên, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh				5.000	2.500	2.500	2.500
9	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn phức vụ phòng, chống ngập lũ cho Nhân dân xã Phương Mỹ, huyện Hương Khê	3156; 30/10/2017	41.040	41.040	15.000		15.000	8.000
10	Cầu Hà Linh, huyện Hương Khê	2821; 29/9/2017	47.000	47.000	15.000	5.000	10.000	8.767
11	Cầu Vực Nắm xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn	3173; 30/10/2017	43.970	43.970	10.000	5.000	5.000	5.000
12	Cầu Liên Hòa xã Đức Liên, huyện Vũ Quang	3174; 30/10/2017	81.000	81.000	20.000	10.000	10.000	10.000
13	Đường trục chính Khu du lịch Nam Thiên Cầm, huyện Cẩm Xuyên	2774/QĐ-UBND 26/9/2017	25.494	25.494	20.000	10.000	10.000	10.000
14	Tuyến đường nội vùng Khu du lịch Xuân Thành, đoạn từ cầu Đồng Hội đến sân Golf, xã Xuân Thành	2820; 29/9/2017	26.000	20.800	20.000	10.000	10.000	10.000
15	Đường Huyện lộ 19 đoạn qua xã Đức An, huyện Đức Thọ	3158; 30/10/2017	98.840	39.840	20.000	10.000	10.000	10.000
16	Nâng cấp tuyến đường DH.141 (đoạn từ QL1 đến Cầu Ài) xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh	3069; 20/10/2017	31.000	31.000	14.000	8.000	6.000	4.500
17	Đường nội vùng xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ	3284; 06/11/2017	43.006	43.006	20.000	10.000	10.000	10.000
18	Đường giao thông nội vùng xã Phúc Đồng, huyện Hương Khê.	3168; 30/10/2017	11.708	11.708	8.000	4.167	3.833	3.833

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN ĐỐI ỨNG ODA NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch										Kế hoạch vốn đối ứng nguồn Ngân sách tập trung giai đoạn 2016-2020 đã được giao tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND			Kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn Ngân sách tập trung năm 2019	Ghi chú
			TMĐT			Trong đó:							Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾			Tổng số	Số đã phân bổ từ 2016-2018	Số vốn còn lại giai đoạn 2019-2020						
				Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tổng số	Cấp phát từ ngân sách TW				Ngân sách địa phương vay lại					
	TỔNG SỐ		7.682.345	1.925.264	905.361	1.019.904	5.757.081	5.001.137	755.944	201.809	106.000	95.809	50.000				
A	DỰ ÁN HOÀN THÀNH		715.942	208.289	137.038	71.252	507.653	489.635	18.018	17.309	10.500	6.809	4.800				
1	Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác sinh hoạt Hà Tĩnh	2585/QĐ-UBND ngày 05/8/2011	156.880	96.821	67.775	29.046	60.059	42.041	18.018	6.440	4.440	2.000	2.000				
2	Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung, tỉnh Hà Tĩnh (ADB) (Giai đoạn - I)	1854/QĐ-BNN, 13/8/2013	308.757	51.942	36.359	15.583	256.815	256.815		6.500	2.500	4.000	2.000				
3	Hợp phần 3, dự án Quản lý rủi ro thiên tai - Tài trợ bổ sung vốn vay WB	643/QĐ-UBND ngày 14/3/2013	72.521	12.521		12.521	60.000	60.000		3.560	3.060	500	500				
4	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai năm 2005	Hiệp định 2273-VIE	177.784	47.005	32.904	14.102	130.779	130.779		809	500	309	300				
B	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP		6.966.403	1.716.975	768.323	948.652	5.249.428	4.511.502	737.926	184.500	95.500	89.000	45.200				
1	Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn (HIRDP)	3625/QĐ-UBND, 16/11/2009	385.329	82.860	58.002	24.858	302.469	302.469		8.500	6.500	2.000	2.000				
2	Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã vùng bãi ngang ven biển nhằm đối phó với biến đổi khí hậu (ICDP)	1262/QĐ-UBND, 18/4/2011, 1666/QĐ-UBND 08/6/2012	295.974	56.452	39.516	16.936	239.522	239.522		4.000	3.000	1.000	1.000				
3	Phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo Hà Tĩnh (SRDP)	2269/QĐ-UBND, 25/7/2013	481.257	135.198	42.582	92.616	346.059	346.059		4.000	1.000	3.000	3.000				
4	Phát triển các thành phố loại II	1586/QĐ-UBND ngày 5/6/2013 của UBND tỉnh	876.183	217.363	152.152	65.211	658.820	658.820		19.000	12.000	7.000	4.000				
5	Cải tạo và nâng cấp Hệ thống tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và thoát lũ cho vùng Bắc Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu	1556/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	457.990	117.922	80.000	37.922	340.068	240.018	100.050	19.000	12.000	7.000	3.700				
6	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng các xã vùng ngập lụt tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	2244/QĐ-TTg, 11/12/2014	667.800	333.900	213.696	120.204	333.900	267.120	66.780	16.000	5.000	11.000	5.000				
7	Dự án Hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai tại một số tỉnh Miền Trung	894/QĐ-UBND ngày 30/3/2017	464.600	50.600		50.600	414.000	414.000		10.000	5.000	5.000	3.000				
8	Hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An và Hà Tĩnh" hợp phần tỉnh Hà Tĩnh	613/QĐ-TTG ngày 08/5/2017	1.420.927	390.559	182.375	208.184	1.030.368	590.223	440.145	21.500	10.000	11.500	4.000				

TT		Danh mục dự án	Số quyết định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch										Kế hoạch vốn đối ứng nguồn Ngân sách tập trung giai đoạn 2016-2020 đã được giao tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND	Kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn Ngân sách tập trung năm 2019	Ghi chú
				TMDT												
				Trong đó:						Tổng số						
				Vốn đối ứng ⁽¹⁾			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾									
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
NSTW	Các nguồn vốn khác	Cấp phát từ ngân sách TW	Ngân sách địa phương vay lại													
9	Dự án Trung học cơ sở kho khăn nhất (giai đoạn 2)	2178/QĐ-BGDBT, 23/6/2014	32.450	4.500		4.500	27.950	27.950		3.000	1.500	1.500	1.500			
10	Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (WB)	3221/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	187.688	38.189		38.189	149.499	149.499		4.000	2.500	1.500	1.500			
11	Nạo vét và chỉnh trị luồng vào Cảng neo đầu tránh trú bão Cửa Sốt - Thạch Kim (thuộc Dự án Quản lý thiên tai: VN-Haz/WB5)	1840/QĐ-UBND ngày 26/6/2012; 2633/QĐ-UBND, ngày 12/9/2014	141.165	51.709		51.709	89.456	89.456		2.000	1.500	500	500			
12	Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung, tỉnh Hà Tĩnh (ADB) (Giai đoạn 2)		337.043	64.862		64.862	272.181	272.181		16.000	9.000	7.000	3.000			
13	Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Hà Tĩnh (Iica)	2225/QĐ-UBND, ngày 01/8/2012	196.999	34.539		34.539	162.460	162.460		5.500	1.500	4.000	2.000			
14	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch phục vụ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Bắc Công mở rộng tỉnh Hà Tĩnh	QĐ số 280/QĐ-TTg ngày 20/02/2014	195.845	18.091		18.091	177.754	177.754		11.000	10.000	1.000	1.000			
15	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập, tỉnh Hà Tĩnh (WB8)	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	484.430	25.425		25.425	459.005	390.154	68.851	11.000	3.000	8.000	4.000			
16	Dự án quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	QB 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016	289.200	82.200		82.200	207.000	144.900	62.100	25.000	9.000	16.000	4.000			
17	Dự án "Chương trình đào tạo nghề 2011-Đang nghề Việt Đức Hà Tĩnh	629/QĐ-UBND ngày 15/3/2016	51.523	12.606		12.606	38.917	38.917	-	5.000	3.000	2.000	2.000			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG NĂM 2019
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KIỆN CỐ HÓA KINH MƯƠNG VÀ ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2016-2020	Dự kiến bổ trí bổ sung từ các nguồn vốn khác trong giai đoạn 2016-2020		Số vốn còn thiếu để thanh toán KLHT và hoàn thành dự án	Kế hoạch vốn nguồn ngân sách tập trung năm 2019	Ghi chú
		TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: đã bỏ từ giai đoạn 2016-2020							
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:										
			Dự kiến huy động từ nguồn tín dụng ĐTPT theo Quyết định số 1939/QĐ-BKHĐT	Các nguồn vốn khác					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: đã bỏ từ giai đoạn 2016-2020			
	TỔNG SỐ		406.804	169.353	237.451	38.365	323.623	239.984	196.484	83.639	69.943		
I	Dự án hoàn thành		123.009	42.300	80.709	19.865	67.637	39.500	39.500	28.137	25.943		
1	Đường Giao thông Cẩm Hưng - Cẩm Lạc, huyện Cẩm Xuyên	1246/QĐ-UBND ngày 07/5/2013	49.515	25.000	24.515	5.000	43.637	28.500	28.500	15.137	14.000		
2	Hệ thống kênh mương nội đồng xã Đức Thủy	3030; 20/10/2016	5.360	1.300	4.060	-	4.000	2.000	2.000	2.000	1.943		
3	Đường vào trung tâm xã Thuận Lộc (tuyến chính)	2329; 14/7/2011	68.134	16.000	52.134	14.865	20.000	9.000	9.000	11.000	10.000		
II	Dự án chuyển tiếp		283.795	127.053	156.742	18.500	255.986	200.484	156.984	55.502	44.000		
1	Đường nội vùng xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ	3284; 06/11/2017	43.006	15.754	27.252	-	42.416	30.000	20.000	12.416	10.000		
2	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào trung tâm xã Hương Thủy, huyện Hương Khê	3134; 30/10/2017	44.298	16.321	27.977	-	39.966	20.000	10.000	19.966	13.500		
3	Đường di dân vùng lũ xã Kỳ Thọ, huyện Kỳ Anh	1789; 22/6/2010	97.503	65.000	32.503	18.500	76.930	73.164	67.664	3.766	3.000		
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Hồng Lộc - Phú Lưu, huyện Lộc Hà	540, 24/02/2017	59.669	18.320	41.349	-	57.860	53.320	43.320	4.540	4.000		
5	Nâng cấp đường giao thông liên xã Mỹ - Thành - Hoa, huyện Nghi Xuân (HL03)	1512; 21/5/2018	39.319	11.658	27.661	-	38.814	24.000	16.000	14.814	13.500		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH XDCB TẬP TRUNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 đã được giao tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2019	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
	TỔNG SỐ		12.157.937	3.516.021	-	5.797.820	1.779.693		1.444.331	636.606	458.736		
A	DỰ ÁN THUỘC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ		4.911.248	2.474.162	-	1.794.083	692.882		847.312	387.975	259.015		
I	HUYỆN CẨM XUYỀN		630.554	401.049	-	43.236	43.236		109.931	35.596	33.757		
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)										-		
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp										-		
1	Dự án: Tu bổ, nâng cấp đê biển, đê cửa sông xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên	454; 24/02/2009	126.320	49.134					900	-	274		
2	Dự án: Tu bổ, nâng cấp đê biển, đê cửa sông Lộc - Hà, huyện Cẩm Xuyên	1178; 06/4/2011	98.042	76.042					26.696	14.096	3.500		
3	Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Bắc huyện Cẩm Xuyên	3178; 04/12/2007	109.167	104.167					4.500	2.000	2.500		
4	Đường giao thông các xã miền núi Cẩm Duệ - Cẩm Thành - Cẩm Bình, huyện Cẩm Xuyên	2882; 05/10/2010	65.319						4.500	3.000	1.000		
b	Dự án khởi công mới												
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Hối Sóc - Cầu Nậy, huyện Cẩm Xuyên	703; 17/3/2017	95.023	35.023					-	-	6.296		
(2)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Sửa chữa, nâng cấp đập Khe Lau, xã Cẩm Lĩnh, huyện Cẩm Xuyên	2593; 19/9/2017	23.762	23.762					16.335	6.500	1.000		
2	Cầu Chợ Chùa và đường hai đầu cầu, huyện Cẩm Xuyên	2779/QĐ-UBND ngày 23/9/2010	36.523	36.523	2974/QĐ-LUBND ngày 10/10/2014	43.236	43.236		2.000	-	690		
3	Đường Cẩm Dương - Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên	1808; 18/6/2018	76.398	76.398					55.000	10.000	18.497		
II	HUYỆN CAN LỘC		214.862	174.862	-	-	-		30.913	12.059	12.669	-	
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã vùng trung huyện Can Lộc	807; 23/3/2011	128.070	88.070					15.000	6.000	6.000		
(2)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Đường Xô Viết kéo dài, thị trấn Nghiền, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	3236; 5/10/2011	86.792	86.792					15.913	6.059	6.669		
III	HUYỆN ĐỨC THỌ		413.156	204.616	-	92.208	17.508		36.872	17.688	12.060	-	
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 đã được giao tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2019	Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
1	Nâng cấp tuyến đường từ Nhà thờ đi Khu mô và lên căn cứ địa khởi nghĩa Phan Đình Phùng, huyện Đức Thọ	1240 8/5/2008	83.087	8.387	1327; 12/5/2010	92.208	17.508	2.001	1.000	265			
2	Nâng cấp trạm bơm và hệ thống tưới, tiêu vùng trọng điểm lúa huyện Đức Thọ	2534; 27/8/2010	121.772	86.772				5.500	-	3.000			
3	Đường Huyện lộ 19 đoạn qua xã Đức An, huyện Đức Thọ	3158; 30/10/2017	98.840					7.683	-	6.295			
(2)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Hệ thống tiêu úng các xã Tùng Ảnh - Thị trấn - Đức Yên, huyện Đức Thọ	2135; 31/7/2014	53.329	53.329				19.688	16.688	1.000			
2	Đường vào trung tâm xã Đức Lập, huyện Đức Thọ	1527; 31/5/2010	56.128	56.128				2.000	-	1.500			
IV	HUYỆN HƯƠNG KHÊ		412.353	296.541	-	-	-	156.151	80.846	48.472	-		
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TP/CP (phần địa phương đảm nhận)												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Đường phòng tránh lũ Hà Linh - Phương Mỹ, huyện Hương Khê	1603 20/5/2011	42.300					4.500	3.000	1.000			
2	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Khe Con - Hồ Vô, xã Hương Giang	33; 06/01/2014	45.472					12.500	6.000	1.000			
(2)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Kê chống sạt lở bờ sông Ngân Sơn đoạn qua xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	2360 19/7/2011	46.828	46.828				12.000	9.500	2.500			
2	Kê chống sạt lở bờ sông Ngân Sơn, đoạn qua xã Lộc Yên, huyện Hương Khê	3418; 01/9/2015	44.736	18.736				20.901	4.096	11.346			
3	Đường Phúc Trạch - Hương Liên, huyện Hương Khê	3446; 13/11/2014	79.691	79.691				53.250	26.250	12.000			
4	Cầu Hà Linh, huyện Hương Khê	2821; 29/9/2017	47.000	47.000				10.000	8.000	2.000			
5	Cầu Rào Ngầm, xã Hương Lâm, huyện Hương Khê	3159; 30/10/2017	20.988	20.988				10.000	6.000	3.626			
6	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn phục vụ phòng, chống ngập lụt cho Nhân dân xã Phương Mỹ, huyện Hương Khê	3156; 30/10/2017	41.040	39.000				13.000	8.000	5.000			
7	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào trung tâm xã Hương Thủy, huyện Hương Khê	3134; 30/10/2017	44.298	44.298				20.000	10.000	10.000			
V	HUYỆN HƯƠNG SON		786.742	453.703	-	326.103	122.603	108.170	60.062	18.784	-		
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TP/CP (phần địa phương đảm nhận)												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Đường giao thông đến xã Sơn Bằng - Sơn Lễ, huyện Hương Sơn	163; 20/01/2010	104.784	64.784				6.551	4.550	1.000			
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 8B nối quốc lộ 8A, huyện Hương Sơn (đoạn Km1+320 đến Km1+659,98)	866/QĐ-UBND ngày 25/3/2011	138.000	132.000				12.000	3.000	3.000			
3	Đường Tây Lĩnh Hồng di khu di tích Hải Thượng Lãn Ông (Đường vào trung tâm xã Sơn Quang)	3863; 31/12/2008 và 745; 21/3/2011	148.062	78.062	4041; 20/10/2015	172.736	102.736	25.107	16.000	3.500			
4	Đường ứng cứu lũ xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn	1524; 31/5/2010	102.937					18.000	12.000	3.000			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 đã được giao tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2019	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
5	Đường giao thông liên xã Sơn Bình - Sơn Tân, huyện Hương Sơn (Giai đoạn 2)	1651; 16/6/2014	21.434	10.964				6.500	3.500	1.000	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 8B nối quốc lộ 8A, huyện Hương Sơn (đoạn từ Km0+00 đến Km1+580)	866/QĐ-UBND ngày 25/3/2011	138.000	132.000				12.000	3.000	3.000	
(2)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương										
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp										
1	Đường từ cầu Mỹ Thịnh nối Quốc lộ 8A, huyện Hương Sơn	1284; 05/05/09	97.633		3370; 23/10/09	153.366	19.866	16.500	8.500	3.000	
2	Đường giao thông nông thôn xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn	3329; 13/10/2011	35.892	35.893				11.512	9.512	1.284	
VI	HUYỆN KỶ ANH		431.232	181.232	-	174.670	89.670	66.704	33.933	17.568	-
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)										
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp										
1	Đường đi dân vùng lũ xã Kỳ Thọ, huyện Kỳ Anh	1789; 22/6/2010	97.503	67.503				12.000	6.500	5.500	
2	Củng cố, nâng cấp đê Kỳ Thọ, huyện Kỳ Anh (chi phí XL)	2374; 19/7/2011	164.260	79.260	4078; 22/10/2015	174.670	89.670	25.433	21.433	2.150	
3	Đường cứu hộ công trình thủy lợi hồ chứa nước Rào 4168; 30/10/2015; Trổ và phát triển vùng Thượng - Tây, huyện Kỳ Anh	1226; 13/4/2015 4168; 30/10/2015; 2899; 06/10/2017	135.000					19.271	3.000	7.918	
(2)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương										
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp										
1	Các tuyến đường giao thông quanh khu vực trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh	3810; 23/12/2016 1626; 16/6/2017	34.469	34.469				10.000	3.000	2.000	
VII	HUYỆN LỘC HÀ		454.748	59.669	-	608.742	96.425	65.292	40.198	18.893	-
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)										
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp										
1	Đường cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân các xã ven biển huyện Lộc Hà	3920; 27/12/2010; 3165	180.641		3246; 29/10/2014	126.000		14.207	7.113	7.094	
2	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 9, đoạn từ cầu Hộ Độ đến trung tâm huyện Lộc Hà	03/12/2007	214.438		4168 23/12/2013	482.742	96.425	16.085	8.085	1.799	
(2)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương										
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp										
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Hồng Lộc - Phú Lưu, huyện Lộc Hà	540; 24/02/2017	59.669	59.669				35.000	25.000	10.000	
VIII	HUYỆN NGHI XUÂN		84.877	54.877	-	41.213	41.213	33.500	15.000	16.232	-
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)										
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp										
1	Đường giao thông liên xã Tiên Điền - Xuân Yên	3268; 12/11/2010	35.560	5.560	926; 10/4/2017	41.213	41.213	8.000	3.000	3.500	
(2)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương										
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp										

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 đã được giao tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2019	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
1	Nâng cấp đường giao thông liên xã Mỹ - Thanh - Hoa, huyện Nghi Xuân (HL03)	3722; 24/9/2015 735; 22/3/2017 1512; 21/5/2018	39.319	39.319				17.000	9.000	8.000			
2	Đường giao thông phục vụ sản xuất nuôi trồng thủy sản và dân sinh thôn Đại Đồng, xã Cường Giản	3360; 25/8/2015	9.998	9.998				8.500	3.000	4.732			
IX	HUYỆN THẠCH HÀ		425.294	147.561	-	336.275	142.818	47.134	14.500	16.977	-		
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương, đảm nhận)												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Đường giao thông xã Thạch Liên	1124; 03/4/2011	39.400					12.999	9.000	1.200			
2	Nâng cấp đê Hân Phú huyện Thạch Hà đoạn từ K0+00 đến K10+00	3792; 21/12/2010	192.561	147.561		198.285	116.865	7.500	2.500	3.000			
3	Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê, thực hiện đề án phát triển bên vừng kinh tế - xã hội các xã chịu ảnh hưởng của Dự án Khai thác mỏ sắt Thạch Khê	3140; 27/10/2017	81.296					15.635	-	9.777			
(2)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Tiền dự án hồ chứa nước Khe Giao thuộc hệ thống thủy lợi Khe Giao, huyện Thạch Hà (gọi tắt là 02-XL)	227/QĐ-UBND, ngày 22/01/2010	112.037	-	2732/QĐ-UBND ngày 15/7/2015	137.990	25.953	11.000	3.000	3.000			
X	THÀNH PHỐ HÀ TĨNH		219.055	108.123	-	103.672	76.445	67.484	30.977	21.280	-		
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương, đảm nhận)												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Đường vào trung tâm các xã Thạch Trung, Thạch Hà - TP Hà Tĩnh	3120; 27/10/2010 867; 25/3/2011	67.703	6.771	1833; 19/6/2018	103.672	76.445	37.660	7.153	15.280			
2	Cung cấp, nâng cấp tuyến đê Đồng Môn đoạn từ cầu Cây dền cầu Phú, thành phố Hà Tĩnh (đoạn từ K11+263 đến K15+585)	2414; 11/9/2007 3433; 04/9/2015	151.352	101.352				29.824	23.824	6.000			
XI	THỊ XÃ HỒNG LĨNH		255.216	105.216	-	-	-	24.722	5.722	10.421	-		
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương, đảm nhận)												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Nâng cấp mở rộng đường 3/2	2022; 12/7/2010	135.216	105.216				14.722	5.722	2.000			
2	Đường Lê Hữu Tác, thị xã Hồng Lĩnh	2825; 29/9/2017	120.000					10.000	-	8.421			
XII	THỊ XÃ KỶ ANH		58.516	58.516	-	-	-	55.269	15.661	21.791	-		
(1)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước, Khe Bò, xã Kỳ Nam, thị xã Kỳ Anh	1362/QĐ-UBND ngày 10/5/2018	19.800	19.800				17.961	10.661	7.300			
2	Hệ thống điện chiếu sáng dọc quốc lộ 1 đoạn qua thôn Đông Yên, thuộc phường Kỳ Phương và xã Kỳ Nam, thị xã Kỳ Anh	3170; 30/10/2017	7.454	7.454				7.308	5.000	1.500			
b	Dự án khởi công mới												

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 đã được giao tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2019	Ghi chú
		TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành					
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường trục chính đô thị thuộc Khu tái định cư xã Kỳ Lợi tại phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh	3750; 14/12/2017 2767; 18/9/2018	12.351	12.351	12.351				11.000	-	4.991	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Công viên Nguyễn Trùng Bỉnh, thị xã Kỳ Anh	3607; 06/12/2017 3085; 15/10/2018	11.775	11.775	11.775				10.000	-	4.000	
3	Kênh thoát nước lòng hồ cầu Khoa; thị xã Kỳ Anh	3697; 11/12/2017 3273; 31/10/2018	7.136	7.136	7.136				9.000	-	4.000	
XIII	HUYỆN VŨ QUANG		524.643	228.197		-	67.965	62.965	45.171	25.733	10.112	-
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Dự án Đường Hòa Duyệt, Rú Nón, Đức Linh, Đức Bồng, Đức Hương, Hương Thọ, Cửa Rao huyện Vũ Quang	3395; 23/11/2010	184.997	36.999					17.881	10.881	1.000	
2	Hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp - Triều thủ công nghiệp tập trung huyện Vũ Quang	1734; 01/6/2011	157.628	157.628		846; 28/3/2014	67.965	62.965	1.400	-	1.000	
3	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã Đức Bồng, Đức Linh, Đức Giang, Ân Phú huyện Vũ Quang	3958; 30/12/2010	143.449			-	-		6.500	3.500	1.000	
(2)	Dự án sử dụng nguồn địa phương											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Đường giao thông nội thị thị trấn Vũ Quang	3451; 13/11/2014	38.569	38.569					19.390	11.352	7.112	
B	DỰ ÁN THUỘC CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC		7.246.690	1.041.859		-	4.003.737	1.086.811	597.019	248.631	199.721	-
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN		586.845	80.688		-	488.456	98.518	62.737	28.385	19.489	-
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Bộc Nguyễn	78; 7/1/2011	183.601	63.601		906; 07/4/2014	209.000	89.000	28.811	17.000	5.500	
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Khẩu, huyện Kỳ Anh (nay là thị xã Kỳ Anh) - Giai đoạn 1	3770; 27/11/2009	96.205	17.087		743; 20/03/2014	88.636	9.518	5.385	4.385	1.000	
3	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp, phát triển rừng và bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng (giai đoạn 1)	3225; 31/10/2012	59.620						7.500	2.000	4.448	
4	Hồ chứa nước thượng nguồn Sông Trĩ, xã Kỳ Hoa	1450; 21/7/2005	87.121			2488/QĐ-UBND ngày 08/9/2008	190.820		7.500	5.000	1.000	
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Nhà Đường, huyện Can Lộc	3592; 15/12/2008	19.429						541	-	541	
6	Nâng cấp, mở rộng vùng NTTS xã Kỳ Hải, huyện Kỳ Anh	3496; 02/12/2016	60.869						5.000	-	5.000	
b	Dự án chuẩn bị đầu tư											
I	Dự án tránh trú bão cho tàu cá Cửa Khẩu, xã Kỳ Hà, thị xã Kỳ Anh, Giai đoạn 2	94/HĐND; 29/3/2017	80.000						8.000	-	2.000	
II	CÔNG NGHIỆP		787.288	175.260		-	214.433	64.330	39.244	17.892	12.668	-
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 đã được giao tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2019	Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
	I	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Hà Tĩnh	3985/QĐ-UBND 10/12/2013; 1428; 26/5/2014	561.900	84.285				22.244	12.892	7.668		
	2	Nhà liên hợp cơ cấu khâu quốc tế Cầu Treo kết hợp Quốc lộ, huyện Hương Sơn	136; 13/01/2014	225.388	90.975	2823; 22/7/2015	214.433	64.330	17.000	5.000	5.000		
	III	THU-ÔNG MẠI - DU LỊCH		195.017	-	-	-	-	32.178	13.446	9.745	-	
	(I)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TP/CP (phần địa phương đảm nhận)											
	a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
	1	Nâng cấp đường Gia Lách đi khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du, huyện Nghi Xuân (giai đoạn 2)	2763; 04/10/2016	195.017	-				32.178	13.446	9.745		
	IV	GIAO THÔNG VÀ Y TÀI		1.666.377	156.208	-	1.648.984	283.130	107.962	51.766	29.234	-	
	(I)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TP/CP (phần địa phương đảm nhận)											
	a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
	1	Đường nối QL 1A đến mỏ sắt Thạch Khê	1969; 14/8/2006	524.818	143.208	2036; 06/7/2018	601.880	220.270	43.072	18.876	19.234		
	2	Đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	2117; 30/7/2008	984.244	1809; 18/6/2018	1.047.104	62.860	40.000	18.000	5.000	5.000		
	3	Đường miễn phí liên huyện Hồng Lĩnh - Can Lộc - Lộc Hà	3073; 15/10/2010	157.315	13.000				24.890	14.890	5.000		
	V	CẤP NƯỚC VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI		238.240	4.388	-	-	-	19.849	6.386	9.745	-	
	(I)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TP/CP (phần địa phương đảm nhận)											
	a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
	1	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	1092; 09/5/2016	229.465					17.849	5.386	8.745		
	2	Hệ thống đường ống cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho Cụm công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp phía Bắc, huyện Cẩm Xuyên	4119; 27/10/2015	8.775	4.388				2.000	1.000	1.000		
	VI	VĂN HÓA - THỂ THAO		170.959	-	-	-	-	16.859	-	8.770	-	
	(I)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TP/CP (phần địa phương đảm nhận)											
	a	Dự án khởi công mới											
	1	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	3161; 31/10/2017	170.959					16.859	-	8.770		
	VII	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		36.907	36.907	-	-	-	24.191	11.305	7.796	-	
	(I)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương											
	a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
	1	Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin các cơ quan Đảng tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2018	2449; 31/8/2016	21.500	21.500				10.186	3.500	3.000		
	2	Nâng cấp công nghệ tin điện tử tỉnh Hà Tĩnh	295; 20/01/2017	1.927	1.927				1.200	1.000	177		
	3	Xây dựng Cụm thông tin đối ngoại tại Khu kinh tế Vũng Áng	4045; 27/10/2016	4.000	4.000				3.805	2.805	1.000		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 đã được giao tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2019	Chi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	TMDT				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
4	Chuyển đổi hệ thống phát thanh sóng AM sang phát thanh sóng FM của Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh Hà Tĩnh	712/QĐ-UBND; 20/3/2017	6.483	6.483					6.000	4.000	1.119	
b	Dự án khởi công mới											
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý kinh tế - xã hội và dự án đầu tư của doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân khác trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	3100; 15/10/2018 3287; 31/10/2018	2.997	2.997					3.000	-	2.500	
VIII	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP		2.339.964	329.229					91.747	45.725	28.259	-
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Dự án Xây dựng công trình Trường Đại học Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	3472; 24/12/2010	1.497.966						18.499	9.000	3.296	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Cao đẳng Văn hóa, Thể thao và Du lịch Nguyễn Du	2125 30/6/2011	77.954	77.954					10.500	6.000	4.500	
3	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	3504; 02/11/2011	62.417	35.417					14.000	7.500	1.500	
(2)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Xây dựng Khu ký túc xá Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	3270/QĐ-UBND 19/10/2009	67.804	1.954				80.924	6.823	-	1.500	
2	Dự án Khu ký túc xá sinh viên Đại học Hà Tĩnh	3535/QĐ-UBND ngày 9/11/2009	433.175	111.252				586.501	5.200	2.000	2.000	
3	Trường trung cấp nghề Hà Tĩnh	2034; 31/7/2007	59.417					66.937	7.734	4.734	2.963	
4	Trường THPT Nguyễn Đồng Chi, huyện Lộc Hà	4125 28/10/2015	35.734	21.440					15.991	11.991	4.000	
5	Nhà học 3 tầng 15 phòng, Trường THPT Nghiền, huyện Can Lộc	743/QĐ-UBND, 14/3/2012	8.763	8.763					2.500	1.000	1.500	
6	Trường THPT Nguyễn Đình Liễn, huyện Cẩm Xuyên	2648; 16/9/2010	77.788	56.002					2.500	1.500	1.000	
7	Trường mầm non thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà	1536; 06/6/2017	12.923	12.923					5.000	2.000	3.000	
8	Nhà học 02 tầng 06 phòng Trường Mầm non xã Thạch Châu, huyện Lộc Hà	464; 19/2/2016	6.024	3.524					3.000	-	3.000	
IX	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ VSATTP		311.681	134.601					64.601	10.884	27.540	-
(1)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Trung tâm Y tế huyện Kỳ Anh	406; 05/2/2016	311.681	134.601					64.601	10.884	27.540	
X	XÃ HỘI		16.551	10.551					6.267	1.575	3.898	-
(1)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Sửa chữa, nâng cấp Nghĩa Trang liệt sỹ huyện Can Lộc	2453 26/6/2015	2.100	2.100					129	-	129	
2	Nhà bia ghi tên các Anh hùng Liệt sỹ thị xã Kỳ Anh	1363; 19/5/2017	14.451	8.451					6.138	1.575	3.769	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2016-2020 đã được giao tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTT đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2019	Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
XI	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		158.406		83.078	-	109.237		-	60.527	36.593	15.548	-
(1)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Trụ sở làm việc UBND - UBND huyện Thạch Hà	2523; 30/6/2015	39.983		39.983					22.000	12.500	4.114	
2	Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	113; 18/01/2010	75.328			3778; 30/9/2015	109.237			11.430	9.325	2.105	
3	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Báo Hà Tĩnh	2790/QĐ-UBND 27/9/2017	18.184		18.184					15.597	10.768	4.829	
4	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Trung tâm Hành chính công tỉnh và Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh	530; 23/2/2017	14.850		14.850					7.000	4.000	3.000	
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Vũ Quang	3080; 31/10/2016	6.437		6.437					1.000	-	1.000	
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh	1344; 7/5/2018	3.624		3.624					3.500	-	500	
XII	QUỐC PHÒNG, AN NINH		738.454		30.950	-	-		-	70.855	24.674	27.029	-
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TP/CP (phần địa phương đảm nhận)												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Dự án rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn Hà Tĩnh	1276; 19/4/2011	502.131							26.653	7.936	8.029	
2	Dự án Đường giao thông liên giới các xã TROYA TAY, Phú Giã, Hương Vĩnh, Hương Lâm, huyện Hương	791; 31/3/2016	129.805							22.202	6.738	9.000	
(2)	Dự án sử dụng nguồn Địa phương												
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp												
1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trên đảo Sơn Dương, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2873; 2/10/2014	75.568							9.000	3.000	6.000	
2	Doanh trại đoàn công tác đặc biệt và nhà thờ các anh hùng liệt sỹ - BCHQS tỉnh Hà Tĩnh tại tỉnh	4530; 23/11/2015	30.950		30.950	-	-		-	13.000	7.000	4.000	
	Bol'ykhanxay, nước CHDCND Lào												

HỘI ĐỒNG NHẬN DẪN TỈNH

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn Xổ số kiến thiết giai đoạn 2018-2020 đã được giao tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND			Kế hoạch đầu tư vốn XSKT năm 2019	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Đã bố trí kế hoạch năm 2018	Số vốn còn lại giai đoạn 2019-2020		
	TỔNG SỐ		74.537	40.672	21.645	7.302	14.343	14.000	
I	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo		48.473	27.640	14.945	5.402	9.543	9.543	
1	Nhà học 03 tầng 09 phòng Trường mầm non phường Kỳ Phương, thị xã Kỳ Anh	4952/QĐ-UBND ngày 25/12/2015	9.109	4.500	2.600	2.000	600	600	
2	Nhà học 2 tầng 10 phòng Trường tiểu học xã Thạch Hạ, thành phố Hà Tĩnh	3234 14/11/2016	6.079	4.000	1.000	900	100	100	
3	Nhà học 02 tầng, 06 phòng Trường Mầm non xã Sơn Thọ, Huyện Vũ Quang	3065 31/10/2016	6.844	4.106	1.800	702	1.098	1.098	
4	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường mầm non xã Sơn Trung, huyện Hương Sơn	1406 21/4/2015	9.379	5.000	2.000	900	1.100	1.100	
5	Nhà học 2 tầng 06 phòng Trường Tiểu học Kỳ Bắc, huyện Kỳ Anh	1995 26/5/2015	3.389	2.033	1.500	900	600	600	
6	Nhà học 2 tầng 10 phòng Trường THCS Sơn Hà, huyện Cẩm Xuyên	219 16/1/2015	8.673	5.000	3.045		3.045	3.045	
7	Dự án Nhà học bộ môn 02 tầng 06 phòng Trường tiểu học xã Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà	2633, 31/10/2017	5.000	3.000	3.000		3.000	3.000	
II	Lĩnh vực Y tế		26.064	13.032	6.700	1.900	4.800	4.457	
1	Trạm Y tế xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân	1791, 28/6/2017	2.357	1.179	1.100	1.000	100	100	
2	Trạm Y tế xã Kỳ Hải, huyện Kỳ Anh	111/QĐ-UBND, 13/1/2016	4.490	2.245	1.000	900	100	100	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn Xổ số kiến thiết giai đoạn 2018-2020 đã được giao tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND				Kế hoạch đầu tư vốn XSKT năm 2019	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Đã bố trí kế hoạch năm 2018	Số vốn còn lại giai đoạn 2019-2020			
3	Trạm Y tế xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Xuyên	4697 ngày 7/12/15	3.742	1.871	300		300	300		
4	Nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Hương Liên, huyện Hương Khê	4135/QĐ-UBND ngày 24/12/2014	4.863	2.432	900		900	900		
5	Nhà làm việc 2 tầng 12 phòng, Trạm Y tế xã Ngọc Sơn, huyện Thạch Hà	2557/QĐ-UBND, 2/7/2015	3.058	1.529	1.000		1.000	657		
6	Trạm Y tế xã Cẩm Vinh, huyện Cẩm Xuyên	1382/QĐ-UBND ngày 02/6/16	4.200	2.100	1.400		1.400	1.400		
7	Nhà làm việc 2 tầng 12 phòng - Trạm Y tế xã Hà Linh, huyện Hương Khê	4158/QĐ-UBND 30/10/2015	3.354	1.677	1.000		1.000	1.000		

HỘI ĐỒNG NHẬN DÀN TỈNH

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN BỔ SUNG NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn bổ sung ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020	Dự kiến bố trí kế hoạch năm 2019	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			
	TỔNG SỐ		160.329	112.287	54.996	49.500	
I	Kinh phí giải phóng mặt bằng các dự án		62.287	62.287	29.996	24.500	
1	Giải phóng mặt bằng vùng đệm xung quanh Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải tại xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên		4.500	4.500	4.500	4.500	
2	Bồi thường TĐC và bảo vệ môi trường khu vực thượng nguồn và ven hồ Bộc Nguyên thuộc địa bàn xã Thạch Điền và Nam Hương huyện Thạch Hà	3502/QĐ-UBND ngày 05/12/2016; 46/TB-HĐND ngày 09/7/2018	57.787	57.787	25.496	20.000	
II	Thực hiện dự án		98.042	50.000	25.000	25.000	
1	Dự án: Tu bổ, nâng cấp đê biển, đê cửa sông Lộc - Hà, huyện Cẩm Xuyên	1178; 06/4/2011	98.042	50.000	25.000	25.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

